



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Địa chỉ: Lô 12A, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.

Website: tranoc-omonwaco.com.vn

MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

1

THÔNG TIN CHUNG

5

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

6

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

3

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

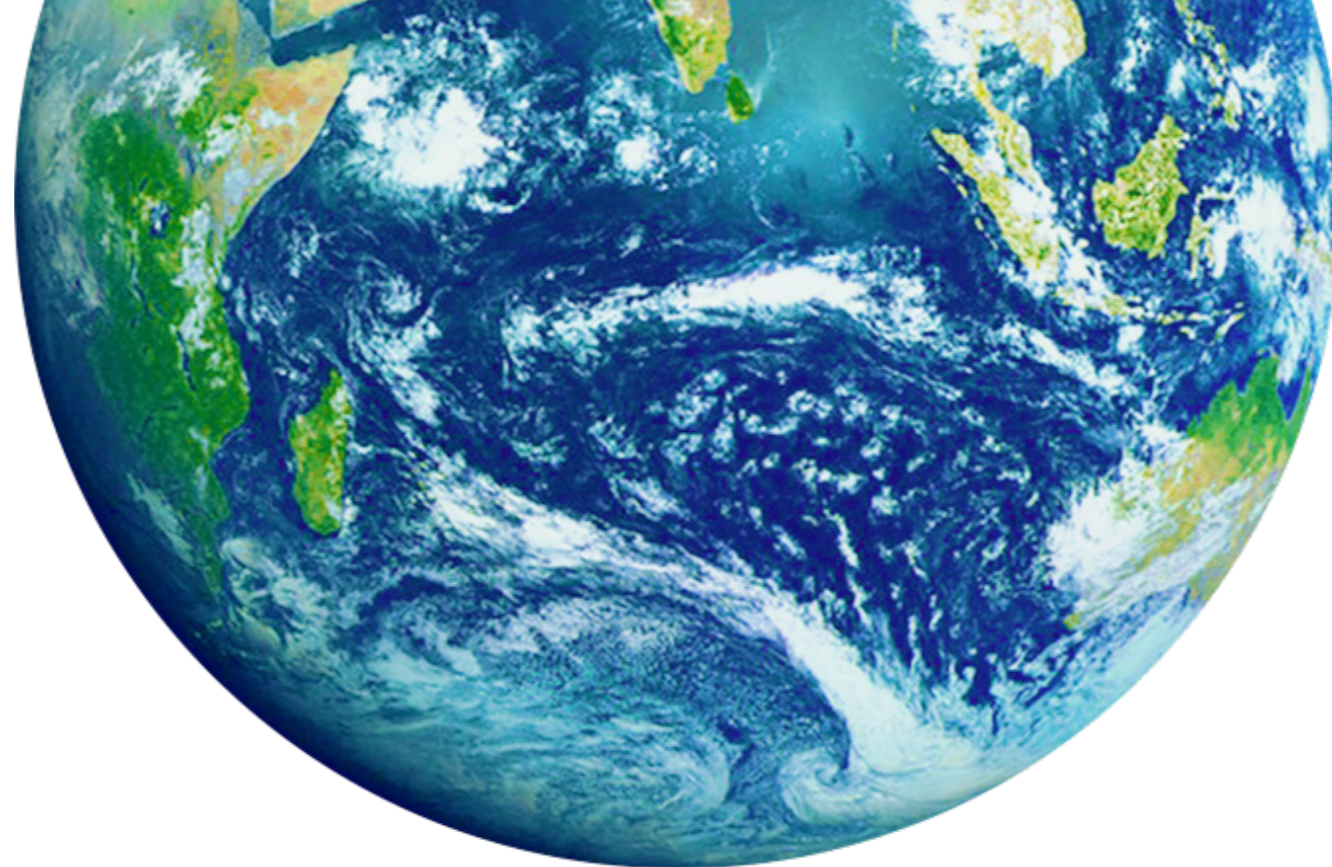
7

QUẢN TRỊ CÔNG TY







4

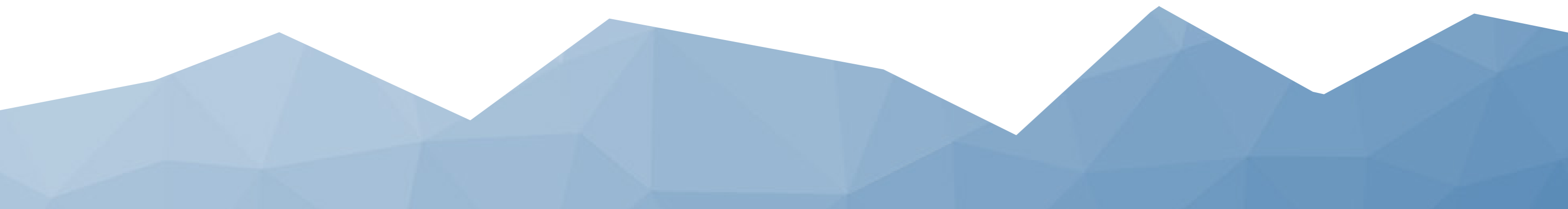
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC





THÔNG TIN CHUNG

-  **Thông tin khái quát**
-  **Quá trình hình thành và phát triển**
-  **Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**
-  **Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức**
-  **Định hướng phát triển**
-  **Rủi ro**





Tên công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN	Địa chỉ:	Lô 12A, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Tên tiếng anh:	TRANOC - OMON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY	Số điện thoại:	(0292) 3843 392
Tên viết tắt:	TRANOC - OMONWACO	Số fax:	(0292) 3744 126
Giấy CNĐKDN số:	1801548417 đăng ký lần đầu ngày 06/7/2017, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/5/2018.	Website:	https://tranoc-omonwaco.com.vn
Vốn điều lệ:	53.188.000.000 VND	Email:	capnuoctranoc.omon@gmail.com
Vốn đầu tư chủ sở hữu:	53.188.000.000 VND	Mã cổ phiếu:	TOW
		Logo	





Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn. Sau gần 3 năm hoạt động kể từ khi hợp nhất, Công ty đã đạt được những thành công nhất định trong lĩnh vực của mình. Những cột mốc quan trọng ghi dấu chặng đường nỗ lực vươn tầm phát triển của TRANOC – OMONWACO như sau:



Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức hoạt động ngày 01/8/2017 theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06/7/2017, với vốn điều lệ 53.188.000.000 đồng.

2017



Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn đã thực hiện đăng ký chứng khoán lần đầu và được cấp mã chứng khoán do Trung tâm Lưu ký Việt Nam cấp ngày 31/01/2018.

2018



Công ty chính thức đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo quyết định số 832/QĐ-SGDHN ký ngày 28 tháng 12 năm 2018. Phiên giao dịch đầu tiên của cổ phiếu TOW vào ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn được cấp Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2019.

2019



Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn là khai thác, xử lý và cung cấp nước, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nước trong sinh hoạt và sản xuất. Bên cạnh đó, Công ty còn thi công các công trình cấp, thoát nước.



Hiện nay, Công ty đang cung cấp nước trên địa bàn:

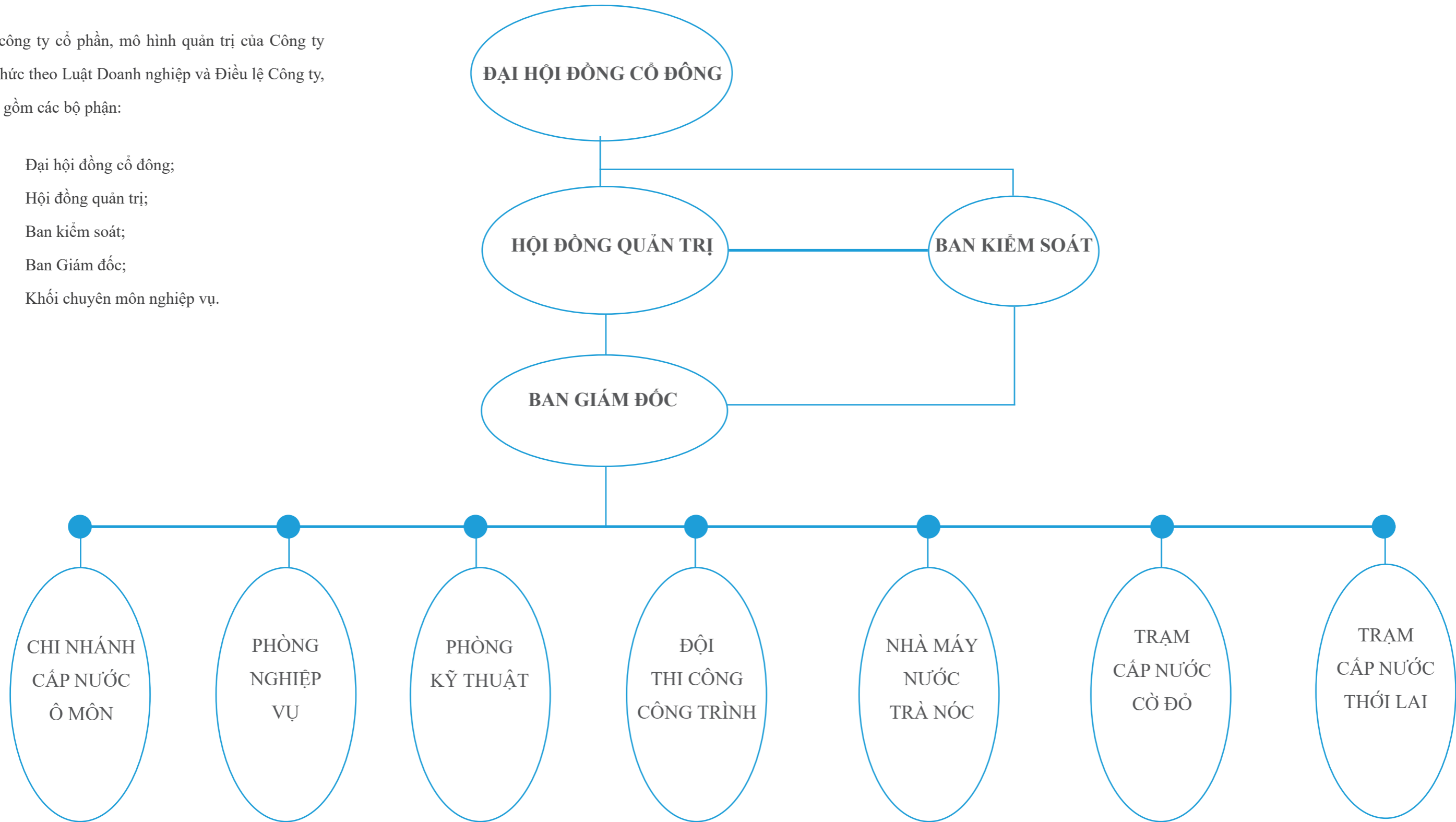
- ✔ TRANOC-OMONWACO trực tiếp quản lý địa bàn cấp nước tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1 và Trà Nóc 2; các Phường Trà Nóc và Thới An Đông thuộc Quận Bình Thủy, phường Phước Thới và phường Trường Lạc thuộc quận Ô Môn.
- ✔ Trạm Cấp nước Thới Lai hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý địa bàn cấp nước cho Huyện Thới Lai.
- ✔ Đối với Chi nhánh Cấp nước Ô Môn, hoạt động kinh doanh, khai thác, xử lý và cung cấp nước tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
- ✔ Trạm Cấp nước Cờ Đỏ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý địa bàn cấp nước sạch cho Huyện Cờ Đỏ.





Là công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm các bộ phận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Ban Giám đốc;
- Khối chuyên môn nghiệp vụ.



Công ty con: Không có

Công ty liên kết: Không có





01

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Căn cứ vào tình hình phát triển chung của ngành cấp nước, để đạt được mục tiêu đã đề ra, Công ty phải đảm bảo thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm. Không chỉ giữ vững khách hàng truyền thống, mà còn chú trọng đến khách hàng tiềm năng tương ứng với mục tiêu mà công ty đặt ra như sau:

- ✓ Nâng cao năng lực sản xuất theo hướng tự động hóa, hiện đại hóa, đảm bảo kinh doanh hiệu quả, tập trung mọi nguồn lực, giữ vững sự ổn định trong sản xuất, đảm bảo chất lượng theo đúng quy chuẩn của Bộ Y tế.
- ✓ Đầu tư phát triển ngành nghề kinh doanh chính là cấp nước, mở rộng và nâng cao chất lượng các nhà máy, trạm xử lý nước và mạng lưới cấp nước nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh và đóng góp tăng trưởng doanh thu cho Công ty.
- ✓ Nâng cao năng lực phát triển mạng lưới cấp nước cho các khu vực hiện chưa có hệ thống cấp nước sạch của thành phố;
- ✓ Bộ máy quản lý phát triển theo hướng nâng cao chất lượng chuyên môn của nhân viên. Nâng cấp trang thiết bị hiện đại nhằm giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước, tối đa hoá hiệu quả sản xuất kinh doanh. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào quản lý kinh doanh.

02

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN



Về hoạt động sản xuất kinh doanh

- ✓ Đảm bảo được chất lượng sản phẩm và hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn, đặt niềm tin của khách hàng là tiêu chí hàng đầu để công ty đứng vững trên thị trường;
- ✓ Liên kết với các công ty trong và ngoài nước, mở rộng thị trường nhằm đảm bảo doanh thu đạt được từ các thị trường chủ đạo, làm bước tiến mở rộng ra các quận, huyện lân cận;
- ✓ Tăng cường nghiên cứu, phân tích các chỉ tiêu nguồn nước nhằm cho ra sản phẩm tốt nhất. Chất lượng sản phẩm là sự sống còn của công ty;
- ✓ Nghiên cứu, ứng dụng những công nghệ mới và các vật tư, trang thiết bị hiện đại có tính năng ưu việt phù hợp với yêu cầu của hệ thống cấp nước, đồng thời từng bước đồng bộ vật tư, thiết bị sử dụng trên toàn hệ thống.

Về lao động

- ✓ Tích cực tuyển dụng, tìm kiếm nhân viên có năng lực, chất lượng chuyên môn tốt, kỹ sư chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của công ty, từng bước xây dựng phát triển Công ty;
- ✓ Đánh giá hiệu quả lao động của cán bộ người lao động nhằm cải thiện chất lượng lao động, cũng như có chế độ đào tạo phù hợp.





Với mục tiêu hoạt động là phát triển Công ty luôn gắn liền tinh thần trách nhiệm với môi trường, xã hội, quan tâm đến lợi ích cộng đồng. TRANOC-OMONWACO luôn ý thức được vai trò và nghĩa vụ của Công ty, sau đây là các mục tiêu cụ thể của công ty đối với môi trường và xã hội:

- Công ty luôn nỗ lực tối đa để mang lại những sản phẩm tốt nhất và an toàn cho khách hàng. Thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ;
- Trong quá trình hoạt động, Công ty còn chú trọng vào đóng góp xã hội tại địa phương; thường xuyên tổ chức các buổi tặng quà cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, các học sinh nghèo vượt khó, hỗ trợ khắc phục thiên tai lũ lụt, bệnh dịch cây trồng... nhằm góp phần xây dựng cộng đồng ngày càng phát triển và tốt đẹp hơn;
- Nhằm đạt được hiệu quả lao động tốt nhất, Công ty luôn chú trọng xây dựng môi trường lao động an toàn và hiệu quả; Thường xuyên lắng nghe tâm tư nguyện vọng, các ý kiến đóng góp của cán bộ người lao động. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức các buổi giao lưu văn nghệ, thể thao, nhằm kết nối đội ngũ cán bộ người lao động. Hằng năm đo đạc môi trường làm việc của người lao động, khám sức khỏe định kỳ...
- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.



Công ty cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn được thành lập dựa trên cơ sở hợp nhất Công ty cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty cổ phần cấp nước Ô Môn. Với bề dày kinh nghiệm cùng sự nỗ lực không ngừng của Ban lãnh đạo Công ty và tập thể cán bộ người lao động, Công ty đã và đang thực hiện tốt sứ mệnh của mình trong việc mang lại nguồn nước sạch đảm bảo an toàn cho người dân. Để có được thành công đó, Công ty luôn chủ động đưa ra các chính sách phòng ngừa rủi ro ảnh hưởng xuyên suốt quá trình sản xuất hoạt động kinh doanh của Công ty. Những rủi ro đó bao gồm:

RỦI RO KINH TẾ

Phát triển ngành Nước bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước mà Đảng và Chính phủ đặt ra cho ngành nhằm đảm bảo nhu cầu cơ bản thiết yếu cho người dân, cũng như cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng để nâng cao chất lượng đời sống và phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố, khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2019 duy trì tăng trưởng khá, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế với mức tăng 11.29%.

Trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa nhanh dẫn đến nhu cầu nước sạch gia tăng. Chính vì vậy đây vừa là cơ hội tăng trưởng cho ngành cấp nước vừa là thách thức khi mà vấn đề ô nhiễm khi xả thải ảnh hưởng đến nguồn nước đầu vào của Công ty.

Do đó ban lãnh đạo đã tích cực theo dõi thị trường, phân tích và đưa ra những chính sách thích hợp để ứng phó kịp thời những rủi ro này.



RỦI RO VỀ GIÁ

Đặc thù ngành cung cấp nước là ngành dịch vụ công ích và thuộc sự kiểm soát giá của Nhà nước. Do đó giá bán nước sạch do UBND thành phố quy định, Công ty không được chủ động điều chỉnh do vậy một khi có sự biến động lớn các yếu tố sản xuất đầu vào sẽ làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Vì vậy Công ty chịu rủi ro về giá khá cao nếu không kiểm soát được tỷ lệ thất thoát nước, chi phí nguyên vật liệu sản xuất, chi phí quản lý, chi phí đầu tư và chi phí vận hành hệ thống mạng lưới ống phân phối thì nguy cơ tăng chi phí giảm lợi nhuận là rất lớn.



RỦI RO THẤT THOÁT NƯỚC

Bài toán về thất thoát nước là mối quan tâm hàng đầu đối với tất cả các công ty trong lĩnh vực khai thác và cung cấp nước. Trong mạng lưới hoạt động cũng như hệ thống ống nước truyền dẫn đến khách hàng sẽ không tránh khỏi vấn đề về nước bị thất thoát. Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ thất thoát nước khá cao ở mức 30%. Nguyên nhân là từ các ống nước có thể bị rò rỉ vì đã cũ, ống mục, đường ống đi qua sông rất khó để phát hiện nên dễ bị thất thoát.

Ý thức được điều này, TRANOC-OMONWACO đã cố gắng kiểm soát tối đa bằng cách bố trí thêm nhân viên có chuyên môn kiểm tra định kỳ và rà soát hệ thống đường ống. Phân vùng, tách mạng kiểm soát thất thoát từng khu vực nhỏ. Tăng cường công tác sửa chữa và thay thế đường ống đã cũ, các trạm bơm và giếng khoan để hạn chế tối đa rủi ro này. Đồng thời phối hợp với người dân, thực hiện các biện pháp giám sát người tiêu dùng có hành vi gian lận trong sử dụng nước sạch.

RỦI RO ĐẶC THÙ

Với đặc thù là kinh doanh sản phẩm thiếu yếu (nước sạch), không chịu sự cạnh tranh cao của thị trường. Tuy nhiên, do tình hình ô nhiễm môi trường hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp, nếu xảy ra tình trạng ô nhiễm nguồn nước sẽ ảnh hưởng đến chất lượng nước cung cấp hoặc ngưng cung cấp nước. Việc này sẽ ảnh hưởng tới đời sống của người dân và tình hình sản xuất của các doanh nghiệp, gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

RỦI RO LUẬT PHÁP

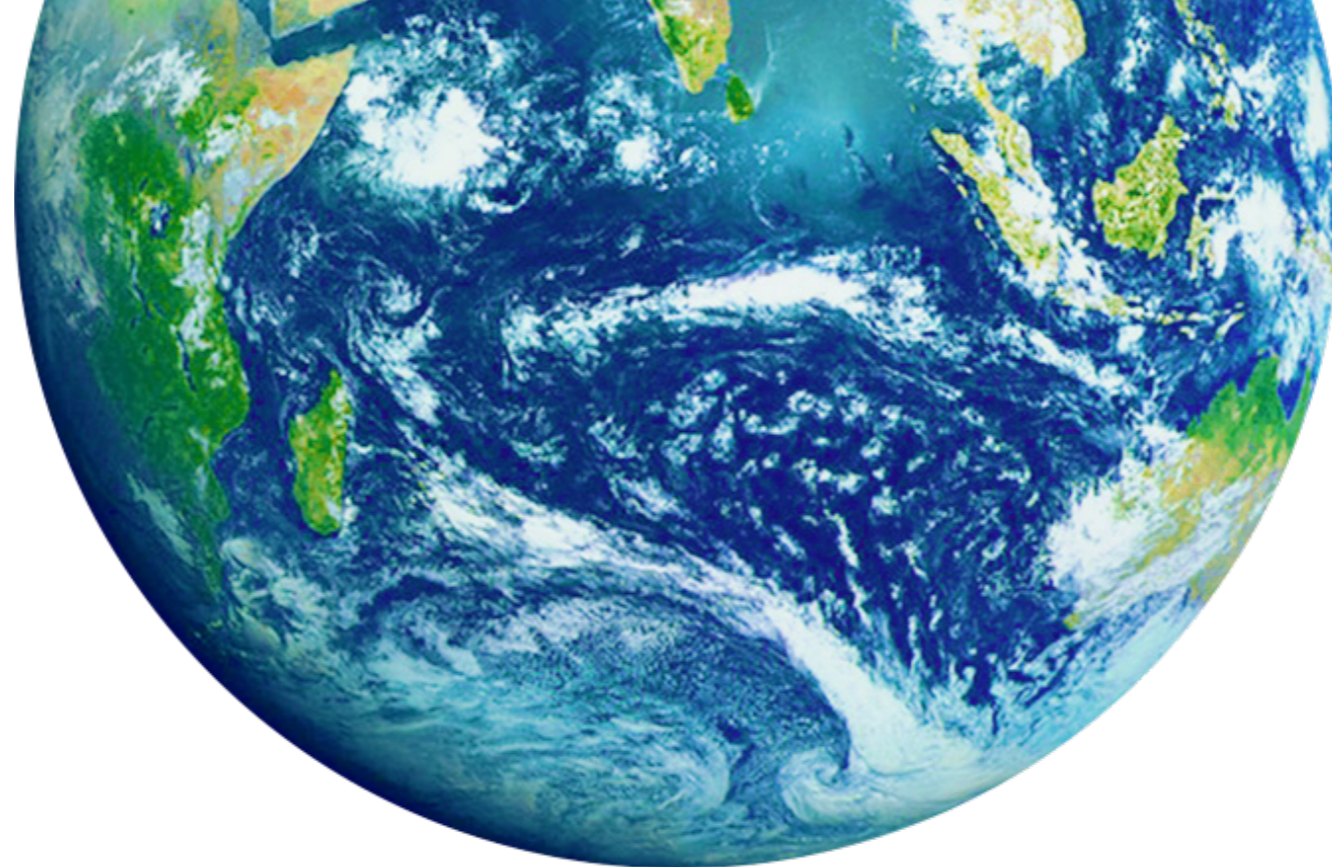
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nên Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế và các văn bản pháp lý liên quan. Ngoài ra, với đặc thù của công ty hoạt động trong ngành cấp nước, Công ty cũng chịu ảnh hưởng bởi Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, do hệ thống pháp luật Việt Nam và cơ chế quản lý đang trong quá trình hoàn thiện nên các rủi ro về mặt pháp lý vẫn luôn hiện hữu và đòi hỏi công ty phải luôn chủ động trong công tác nghiên cứu, cập nhật nhanh chóng các quy định pháp lý để vận dụng phù hợp, hạn chế những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.

RỦI RO KHÁC






Bên cạnh việc chú ý và phòng ngừa những rủi ro thường thấy trong quá trình hoạt động, Công ty còn phải quan tâm đến những rủi ro tuy ít xảy ra nhưng có thể gây ra tổn thất lớn cho doanh nghiệp như hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn lao động.

Dù các rủi ro này khó lường trước nhưng Công ty có thể thực hiện phòng ngừa cũng như giảm thiểu tổn thất bằng cách mua bảo hiểm như bảo hiểm cháy nổ, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn, thường xuyên kiểm tra các thiết bị, cập nhật thông tin thời tiết, xã hội,... nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh liên tục và tránh các tổn thất không đáng có.





TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

-  **Hội đồng quản trị**
-  **Ban Kiểm soát**
-  **Ban Giám đốc và kế toán trưởng**
-  **Tình hình thay đổi nhân sự trong năm**
-  **Tình hình nhân sự và Chính sách đối với người lao động**



GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu trên/Vốn điều lệ	Ghi chú
Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	3.479.683	65,42%	Cá nhân: 0 Đại diện vốn Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ: 3.479.683
Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT	88.544	1,66%	
Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT	1.325	0,025%	
Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	115.800	2,18%	
Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	1.325	0,025%	

Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hữu Lộc

Ngày sinh: 25/12/1964

Cư trú: 110 Lê Lai, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất,

Cử nhân quản trị kinh doanh.

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
03/1987 - 09/1989	Cán bộ Phòng Xây dựng cơ bản Ủy ban kế hoạch tỉnh Hậu Giang
10/1989 - 09/1992	Trưởng bộ phận kỹ thuật Ban Quản lý trương trình nước UNICEF Hậu Giang
10/1992 - 10/1998	Phó Chủ nhiệm Trung tâm nước sạch & VSMT Nông thôn Cần Thơ
10/1998 - 01/2000	Quyền Chủ nhiệm Trung tâm nước sạch & VSMT Nông thôn Cần Thơ
02/2000 - 10/2005	Chủ nhiệm Trung tâm nước sạch & VSMT Nông thôn Cần Thơ
10/2005 - 09/2008	Phó Giám đốc - Ban QLDA ĐTXD Thành phố Cần Thơ
09/2008 - 02/2009	Quyền Giám đốc - Ban QLDA ĐTXD Thành phố Cần Thơ
02/2009 - 12/2011	Giám đốc - Ban QLDA ĐTXD Thành phố Cần Thơ
01/2012 - 6/2015	Chủ tịch Công ty - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước cần Thơ
01/2012 - 7/2017	Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
01/2012 - 7/2017	Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn
01/2012 - nay	Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt
07/2015 - nay	Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
08/2017 - nay	Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn



Huỳnh Minh Trung

Ngày sinh: 21/01/1976

Cư trú: 24A Ngô Hữu Hạnh, p. An Hội, Q Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Khoa học môi trường.

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
2000 - 2003	Nhân viên kiểm tra - Công ty công trình đô thị cần Thơ
08/2003 - 12/2011	Nhân viên - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước cần Thơ
12/2011 - 01/03/2012	Phó Giám đốc- Công ty Cổ phần cấp nước Trà Nóc
02/03/2012 - 07/2017	Quyền Giám đốc và Giám đốc - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
04/2012 - 07/2017	Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
08/2017 đến nay	Giám đốc - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, Thành viên HĐQT



Trịnh Công Đoàn

Ngày sinh: 16/08/1982

Cư trú: Ấp Đông Mỹ, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý môi trường.

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
11/2004 - 5/2013	Kỹ thuật viên - Phòng Kỹ thuật - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
6/2013 - 12/2013	Kỹ thuật viên - Phòng Điều độ và chống thất thoát thu nước - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
12/2013 - 7/2017	Thành viên HĐQT, Giám đốc - Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn
8/2017 - nay	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn



Lâm Nguyệt Thanh

Ngày sinh: 30/07/1976

Cư trú: 2/30 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh Tế

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
01/1999 – 12/2001	Nhân viên tiếp tân kiêm Kế toán Công ty Sony Việt Nam CN Cần Thơ
01/2002 - 12/2008	Chuyên viên phòng Kế hoạch - Ban QLDA ĐTXD TP Cần Thơ
01/2009 - 04/2012	Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Ban QLDA ĐTXD TP Cần Thơ
05/2012 - 06/2015	Kiểm soát viên - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ
5/2015 - 7/2017	Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
7/2015 đến nay	Trưởng Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
8/2017 đến nay	Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn

Võ Anh Tuấn

Ngày sinh: 12/12/1966

Cư trú: Số 13B đường Bạch Đằng, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
9/1984 - 02/1991	Kế toán - Xí nghiệp cấp nước Huyện Thốt Nốt
02/1991 - 1995	Kế toán - Chi nhánh Cấp nước Thốt Nốt
1995 - 2002	Phó Giám đốc- Chi nhánh Cấp nước Thốt Nốt
2002 - 2006	Giám đốc - Chi nhánh Cấp nước Ô Môn
2007 - 06/2007	Giám đốc - Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn
2007 - nay	Công tác tại nhà thuốc YHCT số 112 Lê Thị Tạo - Thốt Nốt
2012 - 07/2017	Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn
05/2015 - 07/2017	Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
08/2017 đến nay	Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu trên/Vốn điều lệ
Ngô Hồng Hạnh	Trưởng BKS	0	0%
Trương Thanh Hùng	Thành viên	0	0%
Hoàng Văn Khiêm	Thành viên	36.187	0,68%

Sơ yếu lý lịch Ban kiểm soát

Ngô Hồng Hạnh

Ngày sinh: 15/01/1978

Cư trú: 49 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
08/2001 - 09/2007	Nhân viên quản lý hóa đơn - Chi nhánh CN số 1 - Công ty Cấp thoát nước Cần Thơ
10/2007 - 3/2013	Kế toán trưởng - Xí nghiệp thoát nước Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ
3/2013 - 7/2015	Phó Giám đốc - Xí nghiệp thoát nước Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ
7/2015 - 7/2017	Phó Giám đốc - Xí nghiệp Xây lắp Thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ;
7/2015 đến nay	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
08/2017 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn



Sơ yếu lý lịch Ban kiểm soát

Trương Thanh Hùng

Ngày sinh: 17/03/1983

Cư trú: 12 Khu dân cư số 5 Đường 30/4, p. Xuân Khánh,
Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Trình độ chuyên môn: Trung cấp Kế toán doanh nghiệp

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
02/2004 - 6/2006	Nhân viên ghi thu - Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc
7/2006 - 9/2011	Nhân viên ghi thu – Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Nóc
10/2011 - 7/2017	Nhân viên Thủ kho - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
8/2017 - nay	Nhân viên ghi thu - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, Thành viên BKS - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn

GIỚI THIỆU BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Giám đốc	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu trên/Vốn điều lệ	Ghi chú
Huỳnh Minh Trung	Giám đốc	88.544	1,66%	
Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc	1.325	0,025%	
Thái Minh Lực	Phó Giám đốc	1.344	0,025%	
Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng	12.538	0,24%	

Sơ yếu lý lịch Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch Ông Huỳnh Minh Trung và Ông Trịnh Công Đoàn vui lòng xem phần Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị.

Hoàng Văn Khiêm

Ngày sinh: 11/11/1973

Cư trú: Số 3 đường số 3 KDC Diệu Hiền, P. Phú Thứ,
Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế, Thạc sỹ Báo chí

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
8/1993 - 11/1993	Chiến sĩ - Tiểu đoàn Tây Đô - Bộ CHQS Thành phố cần Thơ
11/1993 - 6/1997	Quản lý Tài chính - Trung đoàn 932
6/1997 - 8/1999	Nhân viên tổ chức Ban Tổ chức Phòng Chính trị Bộ Chỉ huy quân sự Tỉnh Cần Thơ
8/1999 - 1/2004	Trợ lý Dân Vận - Bộ CHQS Tỉnh Cần Thơ
1/2004 - 8/2017	Trợ lý Tuyên Huấn - Bộ CHQS Thành phố Cần Thơ
9/2017 – nay	Chủ nhiệm Chính trị - Trung đoàn 932, Bộ CHQS TP. cần Thơ
5/2008 - 3/2012	Thành viên BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
4/2012 - 3/2017	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
4/2017 - 7/2017	Thành viên BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
8/2017 - nay	Thành viên BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn

Thái Minh Lực

Ngày sinh: 12/12/1970

Cư trú: 137/29 Lê Thị Hồng Gấm, KV II, phường Trà An,
Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Đại học Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
2/10/1993 - 12/2004	NMN Cần Thơ 1 - Công nhân TBSC
12/2004 - 2006	Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc - Tổ trưởng TBSC
2006 - 2009	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Nóc - Trưởng bộ phận sản xuất
2009 - 2010	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Nóc - Trưởng phòng sản xuất
2010 - 7/2017	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
8/2017 - nay	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn



Sơ yếu lý lịch Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Phương

Ngày sinh: 25/07/1978

Cư trú: 10/14 Lê Hồng Phong, KV5, p. Bình Thủy,

Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

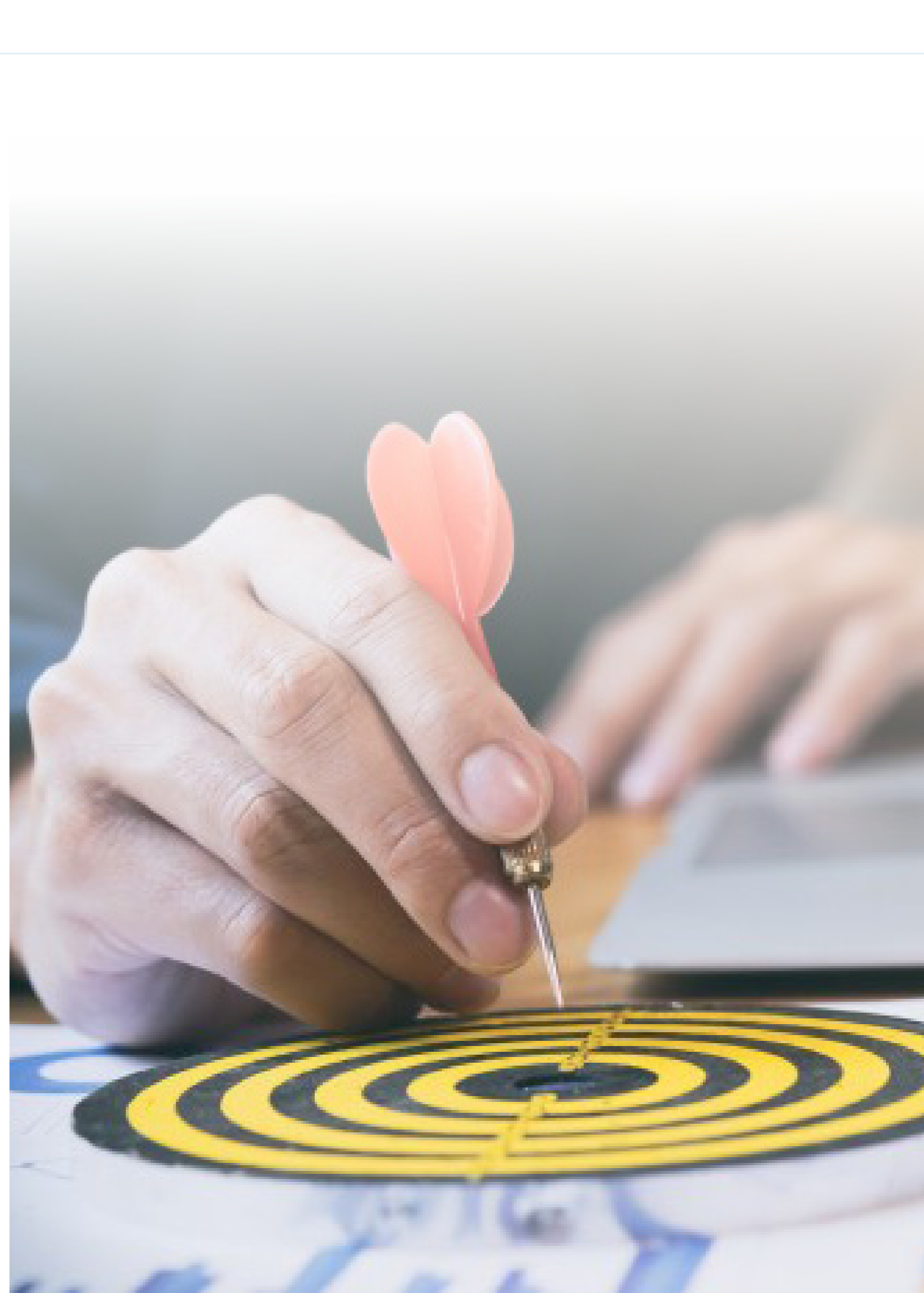
Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính kế toán

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
1/2002 - 3/2003	Nhân viên - Siêu thị Điện máy Chợ Lớn
4/2003 - 2/2005	Nhân viên - Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ
3/2005 - 12/2005	Nhân viên - Xí nghiệp Xây dựng Cấp thoát nước Cần Thơ thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ
1/2006 - 12/2006	Nhân viên Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước cần Thơ
01/01/2007 - 31/7/2017	Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
01/8/2017 - nay	Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn

Tình hình thay đổi nhân sự trong năm

Trong năm Công ty không có thay đổi về cơ cấu nhân sự.





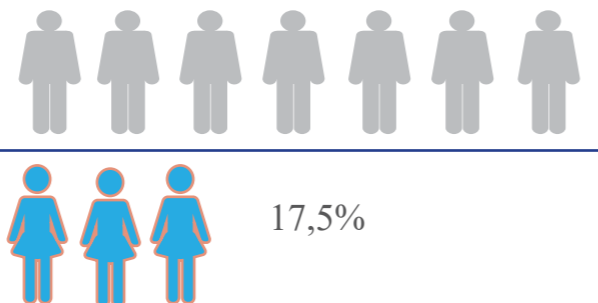
TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Tình hình nhân sự của CTCP Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn tính đến ngày 31/12/2019:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	80	
1	Trình độ đại học, trên đại học	35	43,75%
2	Trình độ cao đẳng	6	7,50%
3	Trình độ trung cấp	20	25,00%
4	Công nhân kỹ thuật	18	22,50%
5	Lao động phổ thông	1	1,25%
II	Theo loại hợp đồng lao động	80	
1	Hợp đồng không thời hạn	72	90,00%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	-	0,00%
3	Hợp đồng xác định thời hạn (từ 1-3 năm)	8	10,00%
III	Theo giới tính	80	
1	Nam	66	82,50%
2	Nữ	14	17,50%

Tỷ lệ theo giới tính lao động

82,5%



17,5%

CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO, LƯƠNG THƯỜNG VÀ CHẾ ĐỘ PHÚC LỢI

Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được Công ty ưu tiên hàng đầu nhằm phát huy hiệu quả tối đa mọi nguồn lực sẵn sàng ứng phó trước mỗi chuyển biến phức tạp của thị trường, tạo đà cho sự phát triển bền vững của công ty.

Về chính sách nhân sự

Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chính sách chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật (BHXH, BHYT, BHTN theo tiền lương thực nhận), duy trì các hoạt động tổ chức đoàn thể. Ngoài ra công ty còn thực hiện tốt các chính sách liên quan người lao động như bảo hiểm tai nạn con người, khám sức khỏe định kỳ, duy trì trợ cấp nghỉ việc cho các cán bộ hưu trí, nâng lương, thưởng định kỳ cho các ngày lễ trong năm. Xét thưởng năng suất hàng quý, tổ chức tham quan du lịch cho Cán bộ người lao động Công ty.

Về chính sách đào tạo

Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và dành sự quan tâm khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn. Ngoài ra cán bộ công nhân viên cũng được công ty tạo điều kiện tham gia các chương trình đào tạo trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn để phát triển sản phẩm phục vụ đời sống người dân và phát triển kinh tế khu vực.

Trong thời gian tới ban lãnh đạo tiếp tục xây dựng chế độ lương thưởng và phúc lợi để khuyến khích và thu hút nhân tài. Tiếp tục đào tạo nhóm các bộ kế thừa để chuẩn bị nguồn lực thay thế cho các định hướng phát triển trong tương lai.

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG



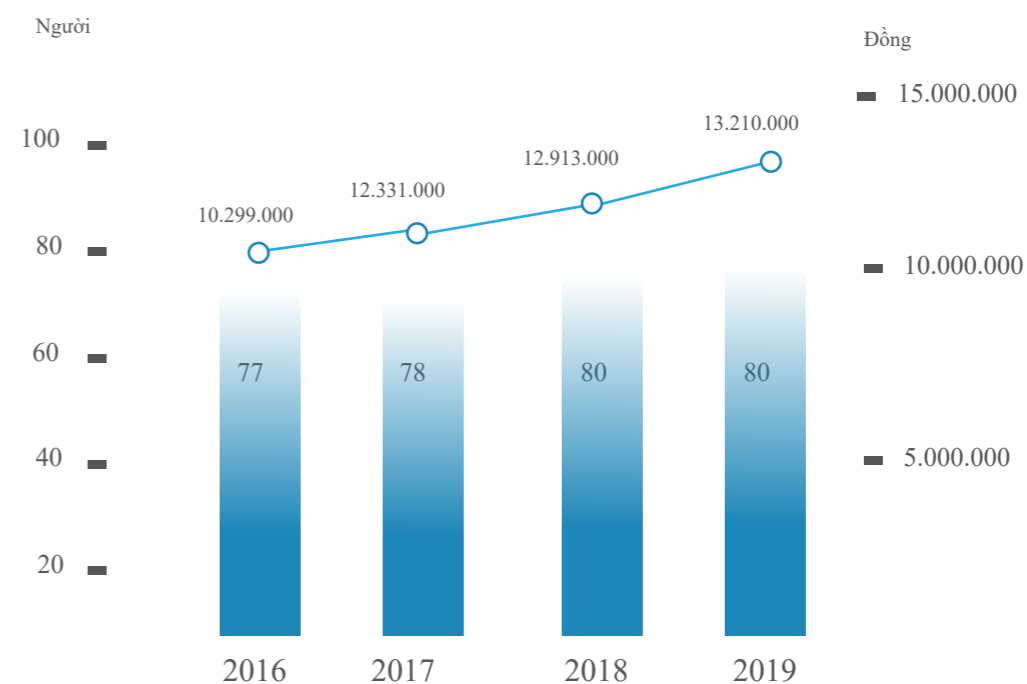
Về chính sách lương thưởng và chế độ phúc lợi

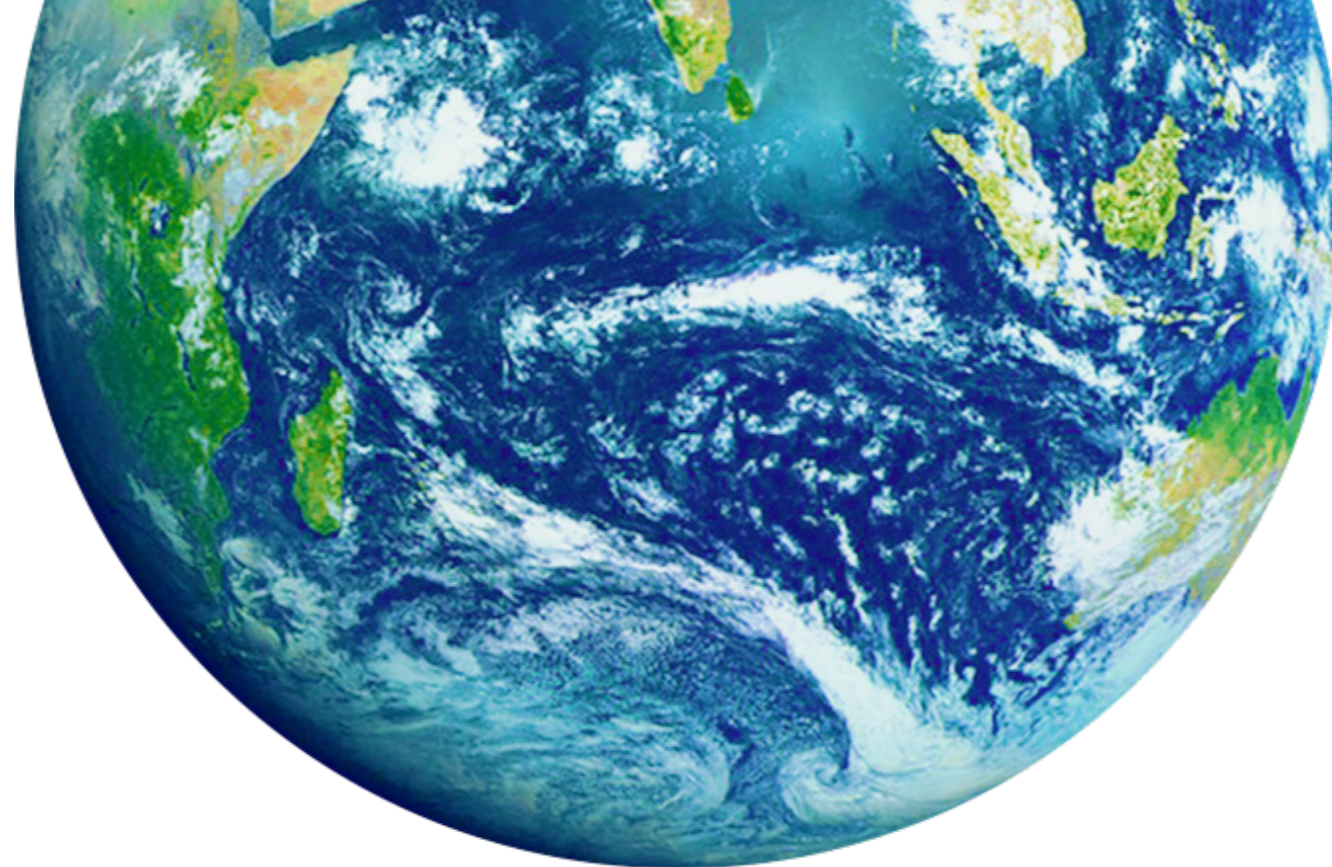
Công tác tiền lương tại TRANOC - OMONWACO được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định của Pháp luật, tuyệt đối tuân thủ quy chế tiền lương đã đăng ký với Cơ quan nhà nước, Quy chế trả lương và các cam kết với người lao động. Người lao động được hưởng các chế độ thu nhập, tiền thưởng theo quy chế rõ ràng. Thu nhập được trả căn cứ thị trường lao động, trình độ, năng lực, trách nhiệm, khối lượng công việc thực tế và kết quả công việc của cá nhân.

Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm

STT	Năm	Tổng số lượng người lao động (người)	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)
1	2016	77	10.299.000
2	2017	78	12.331.000
3	2018	80	12.913.000
4	2019	80	13.210.000

Biểu đồ thu nhập bình quân của người lao động qua các năm





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh



Tình hình hoạt động đầu tư



Tình hình tài chính



Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Nhu cầu nước sạch đang gia tăng trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa nhanh. Ngành cấp nước là ngành tiện ích thiết yếu, cung cấp nước sạch cho người dân và các doanh nghiệp chính vì vậy có tính ổn định cao. Năm 2019, kết quả kinh doanh của Công ty ghi nhận như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	TH 2018	TH 2019	%TH 2019/2018
Tổng Doanh thu	57.348	60.654	105,76%
Doanh thu thuần	50.059	59.889	119,64%
Lợi nhuận từ HĐKD	17.252	19.201	111,30%
Lợi nhuận khác	1.342	349	26,01%
Lợi nhuận trước thuế	18.594	19.550	105,14%
Lợi nhuận sau thuế	15.652	15.609	99,73%
Tỉ lệ cổ tức (%)	14%	15%	107,14%

Năm 2019, bằng sự quyết tâm mạnh mẽ của Ban lãnh đạo và toàn thể Cán bộ người lao động, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tăng trưởng ấn tượng. Cụ thể doanh thu thuần đạt gần 60 tỷ đồng tăng 19,64% so với cùng kỳ năm 2018. Lợi nhuận trước thuế tăng 5,14% so với năm 2018. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sụt giảm so với cùng kỳ năm 2018 do năm 2019 không còn được hưởng ưu đãi về thuế: thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2018 - 15%, năm 2019 - 20%).

Tình hình thực hiện kế hoạch đề ra

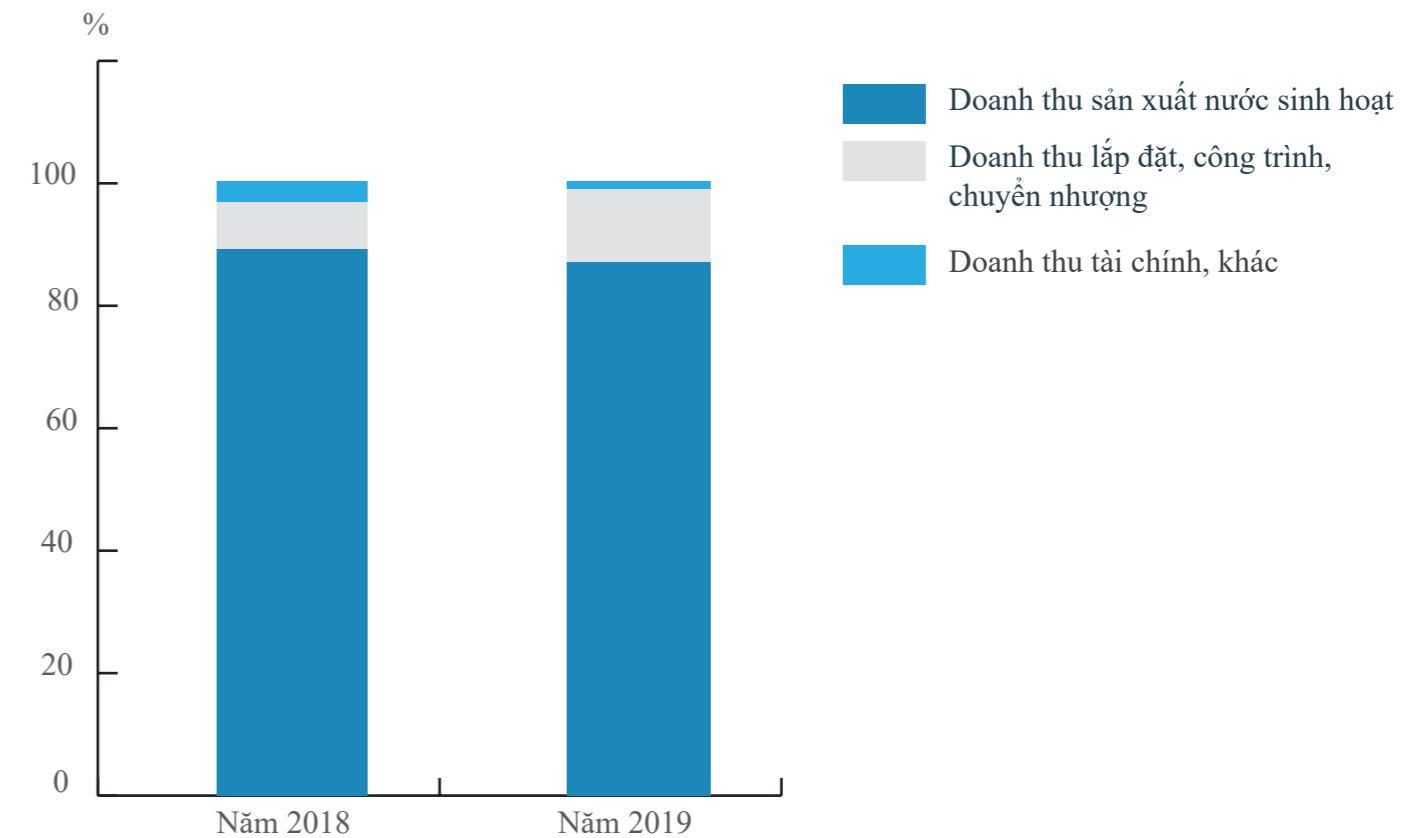
Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2019	Thực hiện/ Kế hoạch
Doanh thu thuần	59.889	57.800	103,61%
Lợi nhuận trước thuế	19.550	19.000	102,89%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	15,00%	14,00%	107,14%

Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Doanh thu sản xuất nước sinh hoạt	47.819	83,38%	57.199	94,30%
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	2.240	3,91%	2.690	4,43%
Doanh thu tài chính, khác	7.289	12,71%	765	1,27%
Tổng cộng	57.348	100,00%	60.654	100,00%



Cơ cấu doanh thu của công ty không thay đổi nhiều so với năm trước. Trong đó, doanh thu sản xuất nước sinh hoạt chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 94,30% trong tổng doanh thu, đây cũng là lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty. Tiếp theo sau là doanh thu đến từ mảng lắp đặt, công trình, chuyển nhượng chiếm 4,43%. Trong năm 2019, doanh thu ghi nhận từ mảng tài chính đã giảm đáng kể chỉ ghi nhận ở mức 765 triệu đồng chiếm 1,27%.





TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Năm 2019: Công ty đã hoàn thành nhiều công trình ưu tiên mở rộng mạng lưới cấp nước trong vùng phục vụ và quyết toán các tuyến ống chuyển tải và phân phối.

Các công trình mở mạng và cải tạo hệ thống cấp nước phục vụ nhu cầu sử dụng nước theo kiến nghị của người dân, địa phương; tổng cộng có 20 công trình ống D114 PVC, D63 HDPE với tổng chiều dài 4.267 mét và giá trị 388.826.087 đồng; do dân đào lấp đất.

- Đã làm hồ sơ quyết toán 05 công trình:

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN (đồng)	GHI CHÚ
1	MLCN 04/2018: tuyến đường tỉnh 923, từ cầu Giáo Dẫn đến cầu Xèo Đé (giáp huyện Phòng Điền), phường Trường Lạc quận Ô Môn.	2.684.755.901	Đang tập hợp hồ sơ gửi kiểm toán
2	MLCN 05/2018: tuyến ống cầu Thới Ninh - Lý Bình, QL91B từ cầu Xèo Sao đến cầu Nam Đông, cầu Muong Khai, cầu Rạch Miễu, Q. Bình Thủy	1.025.473.305	Đã có hồ sơ kiểm toán, chờ hợp quyết toán
3	MLCN 09/2018: Cải tạo, mở rộng mạng lưới cấp nước: đường ĐT921, thay ống thép cầu Cờ Đỏ, cầu Lồng Ống, cầu Thạnh Phú; phân vùng tách mạng chống thất thoát nước khu vực Cờ Đỏ	336.194.972	Đã hợp thẩm tra quyết toán
4	MLCN 11/2018: tuyến rạch Ba Se, Đất Sét, Xèo Đé, Xèo Khé, phường Trường Lạc, quận Ô Môn	1.347.739.237	Đã có dự thảo kiểm toán
5	MLCN 12/2018: rạch Ngã Bát, Muong Bó, Trà Luộc, Rạch Tra phường Trường Lạc, quận Ô Môn	806.152.933	Đã hợp thẩm tra quyết toán
	Cộng-	6.200.316.348	

Tiến độ thực hiện xây dựng cơ bản

STT	LOẠI ỚNG	KẾ HOẠCH (mét)	THỰC HIỆN (mét)	SỐ SÁNH (%)	GHI CHÚ
1	Chuyển tải	8.887	8.712	98,03	Còn lại chuyển các năm sau
2	Phân phối	54.209	47.081	86,85	

- Năng lượng mặt trời: hệ thống 30kw hoạt động ổn định bình quân 4,39kWh/ngày; sản lượng 46.610kW, số tiền 84.603.721 đồng; thời gian thu hồi vốn gần 9 năm. Lắp đặt hệ thống 130kWh - đưa vào sử dụng ngày 27/12/2019.





CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

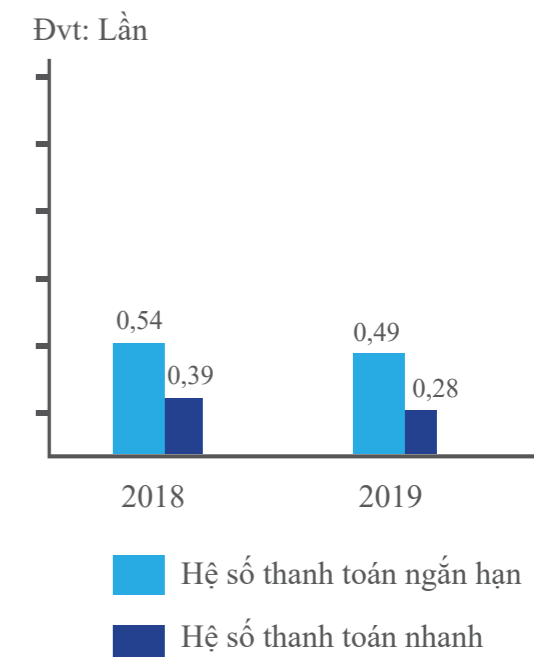
Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,54	0,49
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,39	0,28
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	25,81	23,27
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	34,79	30,33
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	8,53	7,57
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,37	0,42
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	31,27%	26,06%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	%	15,76%	14,49%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	%	11,70%	10,94%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	34,60%	32,27%



Khả năng thanh toán

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 0,54 năm 2018 xuống 0,49 năm 2019. Hệ số thanh toán nhanh năm 2019 là 0,28 thấp hơn so với mức 0,39 của năm 2018. Nguyên nhân do nợ ngắn hạn của Công ty tăng mạnh hơn so với mức tăng của tài sản ngắn hạn. Trong đó, nợ ngắn hạn chủ yếu đến từ các khoản phải trả cho đối tác bán hàng, các bên liên quan. Bên cạnh đó trong năm 2019 công ty cũng tăng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

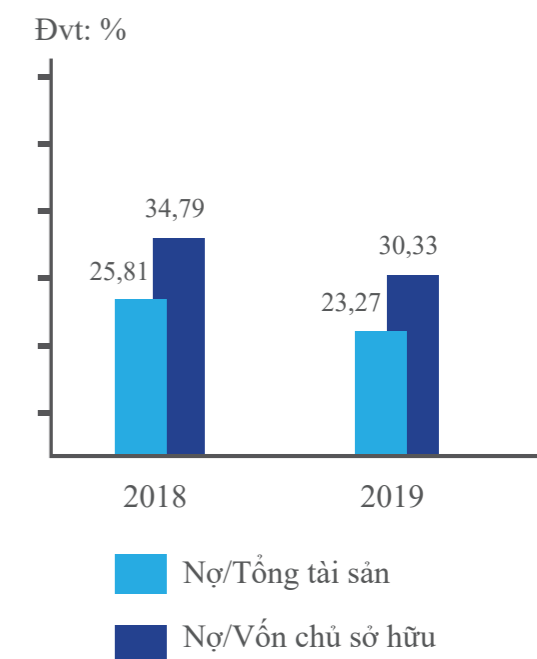
Biểu đồ chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Cơ cấu vốn

Các hệ số đòn bẩy của Công ty cũng thay đổi theo chiều hướng tốt. Hệ số nợ trên tổng tài sản và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu đều giảm so với năm 2018, lần lượt ở mức 23,27% và 30,33%. Các hệ số này đều nằm ở dưới mức 1 cho thấy đòn bẩy tài chính của Công ty đang ở mức an toàn.

Biểu đồ chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Nguồn vốn có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng dần tỉ lệ vốn chủ sở hữu qua từng năm nhờ tăng quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty chủ yếu dùng vốn vay ngắn hạn, ưu tiên sử dụng nguồn vốn Công ty, đồng thời tận dụng uy tín của mình để tranh thủ nguồn vốn từ các nguồn phải trả nhà cung cấp để luân chuyển vốn kinh

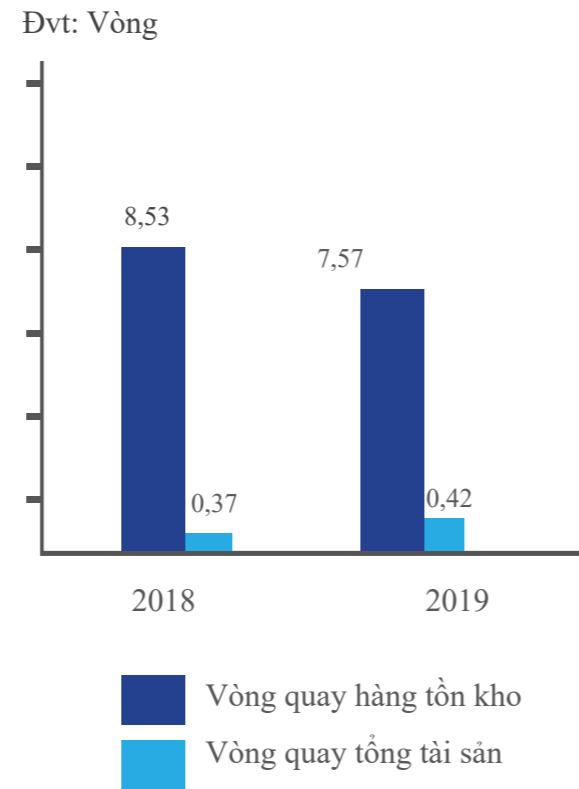




Năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản có biến động nhẹ trong năm 2019. Số vòng quay hàng tồn kho của Công ty năm 2019 giảm so với năm 2018, cụ thể giảm từ 8,53 vòng xuống 7,57 vòng. Nguyên nhân do chi phí tăng cấp quyền khai thác tài nguyên nước; ngoài ra chi phí mua ngoài các thiết bị lắp đặt nên đã làm cho giá vốn hàng bán tăng. Bên cạnh đó, vòng quay tổng tài sản có sự cải thiện so với cùng kỳ năm 2018, tổng tài sản tăng nhẹ đến từ việc công ty đầu tư vào tài sản cố định nhằm tăng cường đầu tư phục lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của công ty. Đồng thời, doanh thu trong năm 2019 đã tăng 19,64% cho thấy triển vọng của Công ty trong tương lai cũng như việc Ban lãnh đạo TOW đã có biện pháp quản trị tài sản để phù hợp với việc mở rộng và phát triển Công ty.

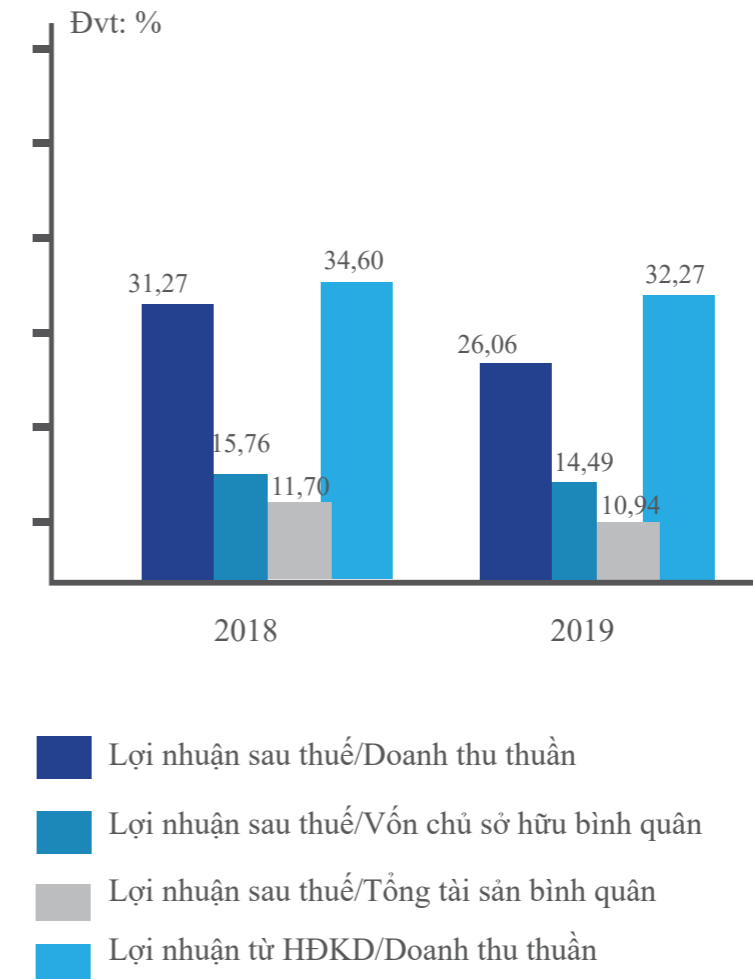
Biểu đồ chỉ tiêu về năng lực hoạt động



Khả năng sinh lời

Doanh thu trong năm 2019 tăng trưởng mạnh đạt 59,8 tỷ đồng nhưng do áp lực của giá vốn hàng bán tăng cao làm cho lợi nhuận trong năm tăng trưởng chậm lại. Chính điều này đã kéo các chỉ số sinh lời sụt giảm, theo đó tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần đạt 26,06% và tỷ suất lợi nhuận gộp đạt 32,37%. Chỉ số sinh lời trên tổng tài sản và chỉ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu cũng giảm lần lượt đạt 10,94% và 14,49% nguyên nhân chủ yếu do trong năm Công ty đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước, nâng cấp hệ thống tuyến ống Quận Ô Môn. Tuy nhiên do áp lực giá vốn cao nên làm cho lợi nhuận sau thuế công ty bị sụt giảm.

Biểu đồ chỉ tiêu về khả năng sinh lời





SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN

Số lượng cổ phần	: 5.318.800 cổ phần
Mệnh giá cổ phần	: 10.000 đồng/cổ phần
Số cổ phiếu quỹ	: 99 cổ phần
Số cổ phần phổ thông lưu hành	: 5.318.701 cổ phần
Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng	: 0 cổ phần

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 30/01/2020

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	Cổ đông trong nước	142	5.318.701	53.187.010.000	100,00%
1	Cổ đông nhà nước	-	-	-	-
2	Cổ đông tổ chức	1	3.479.683	34.796.830.000	65,42%
3	Cổ đông cá nhân	141	1.839.018	18.390.180.000	34,58%
II	Cổ đông nước ngoài	-	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	1	99	990.000	0,00%
	Tổng cộng	143	5.318.800	53.188.000.000	100,00%

Danh sách cổ đông lớn

STT	Cổ đông	Số CMND/Hộ chiếu/GCNDKKD	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	Công ty CP Cấp thoát nước cần Thơ	1800155244	3.479.683	65,42%
2	Nguyễn Thị Kiên Giang	361771038	473.457	8,9%
3	Hồ Thị Quý Mão	094163000007	270.839	5,09%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

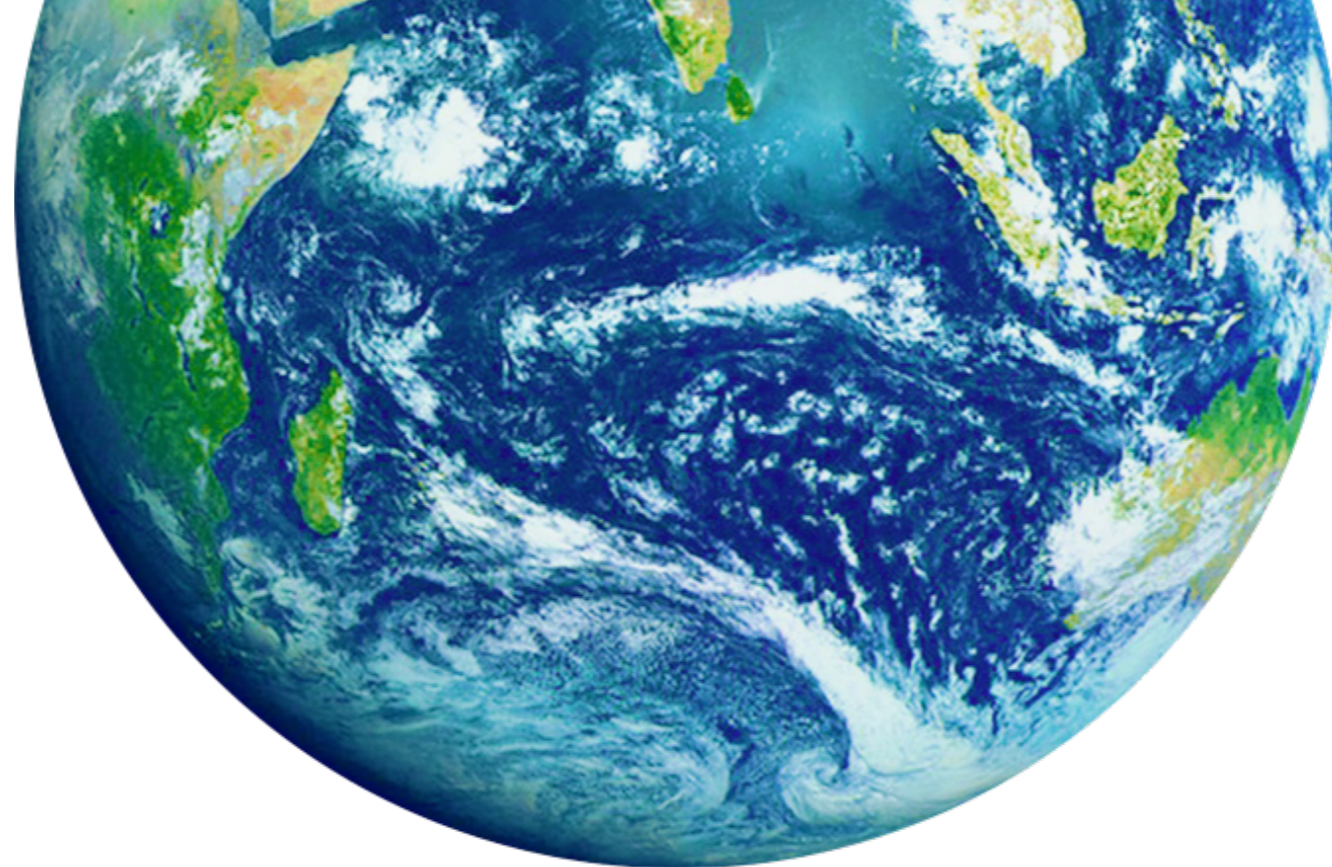
Năm 2019, Công ty không có sự thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu.

Giao dịch cổ phiếu quỹ






Không có

Các chứng khoán khác

Không có



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

-  **Đánh giá các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh**
-  **Tình hình tài chính**
-  **Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý**
-  **Kế hoạch phát triển trong tương lai**
-  **Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán**

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



Cùng với sự điều hành của Ban lãnh đạo, cán bộ công nhân viên từng bộ phận, phòng ban phối hợp, thực hiện các chỉ tiêu đề ra. Trong năm 2019, hoạt động sản xuất của Công ty đạt được các kết quả sau:

Đvt: Triệu đồng

Chi tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	% Thực hiện 2019/ Kế hoạch 2019	% Thực hiện 2019/ Thực hiện 2018
Tổng doanh thu	57.348	57.800	60.654	104,94%	105,76%
Doanh thu thuần	50.059	57.800	59.889	103,61%	119,64%
Lợi nhuận từ HĐKD	17.252	19.000	19.201	101,06%	111,30%
Lợi nhuận khác	1.342	-	349	-	26,01%
Lợi nhuận trước thuế	18.594	19.000	19.550	102,89%	105,14%
Lợi nhuận sau thuế	15.652	15.200	15.609	102,69%	99,73%
Tỉ lệ cổ tức	14,00%	14,00%	15,00%	107,14%	107,14%

Các chính sách đề ra trong năm 2019 chủ yếu tập trung vào hoạt động cốt lõi của Công ty là hoạt động cung cấp nước sạch. Cụ thể, nhằm tăng sản lượng cung cấp nước và hạn chế thất thoát nước, Công ty tiến hành mở rộng, phát triển và cải tạo mới các tuyến đường ống tại Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Hệ thống tuyến ống chuyên tải và phân phối. Tổng kết năm 2019, tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế đạt lần lượt là 60,654 tỷ đồng và 15,6 tỷ đồng.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

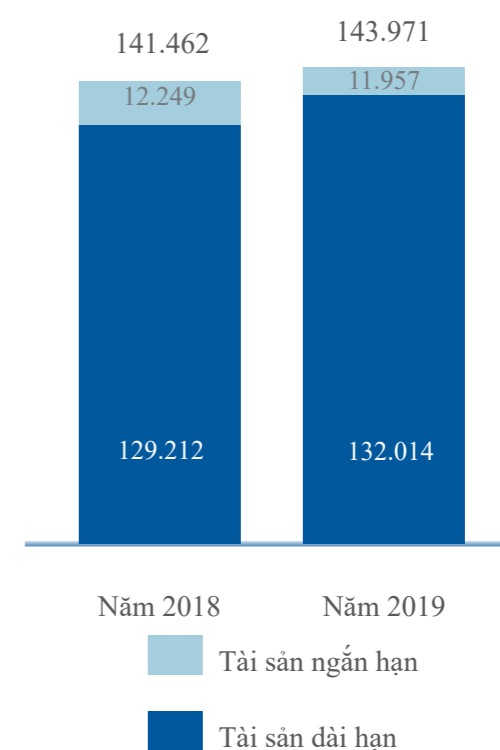
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	%tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	12.249	11.957	-2,38%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	129.212	132.014	2,17%
Tổng tài sản	Triệu đồng	141.462	143.971	1,77%
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	22.735	24.382	7,24%
Nợ dài hạn	Triệu đồng	13.778	9.123	-33,79%
Tổng nợ	Triệu đồng	36.512	33.505	-8,24%

Tình hình tài sản

Tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là 143,9 tỷ đồng, tăng 1,77% so với năm trước. Trong đó, tài sản ngắn hạn giảm 2,38% còn tài sản dài hạn tăng 2,17% so với cùng kỳ. Tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu do trong năm các khách hàng đã thanh toán một phần tiền mua hàng làm giảm các khoản phải thu của công ty. Tài sản dài hạn tăng nhẹ do trong năm Công ty đã đầu tư thêm một số thiết bị dụng cụ và phương tiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cơ cấu tài sản năm 2018, năm 2019

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

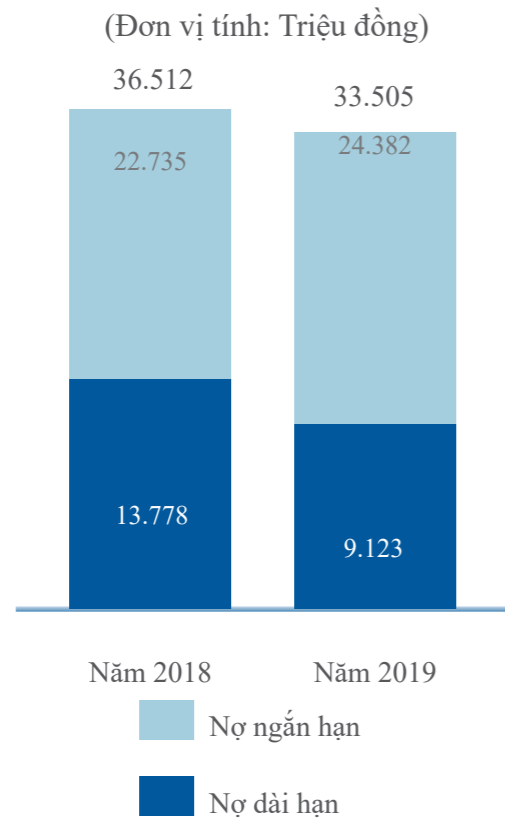




Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm là 33,5 tỷ đồng, thay đổi không đáng kể so với năm trước. Nợ ngắn hạn đạt 24,3 tỷ, tăng 7,24% trong khi nợ dài hạn giảm 33,79%, đạt hơn 9 tỷ đồng. Nợ ngắn hạn tăng chủ yếu đến từ việc tăng các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp Nhà nước và phải trả ngắn hạn phát sinh khác như phí dịch vụ môi trường rừng, phí bảo vệ môi trường. Ngoài ra nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh công ty đã vay ngắn hạn làm cho nợ ngắn hạn tăng lên. Nợ dài hạn giảm chủ yếu do công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản vay dài hạn đến hạn phải trả. Đến thời điểm hiện tại nợ dài hạn giảm 33,79% chỉ còn hơn 9 tỷ đồng.

Cơ cấu nợ phải trả năm 2018, năm 2019



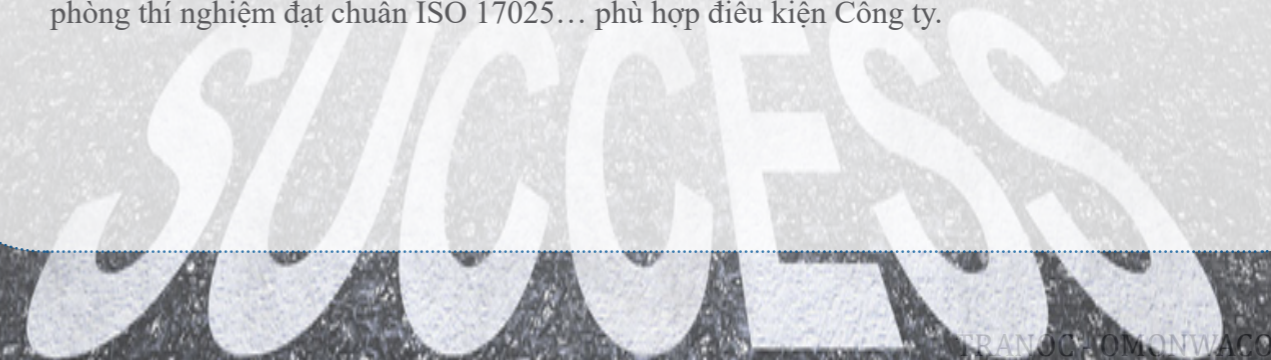
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý

Ngoài các cải thiện những chính sách, đề xuất đem lại lợi ích cho cán bộ công nhân viên, nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả HĐKD; thì trong năm qua, Công ty hầu như không có những cải tiến đáng kể trong cơ cấu tổ chức, chính sách khác và quản lý.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

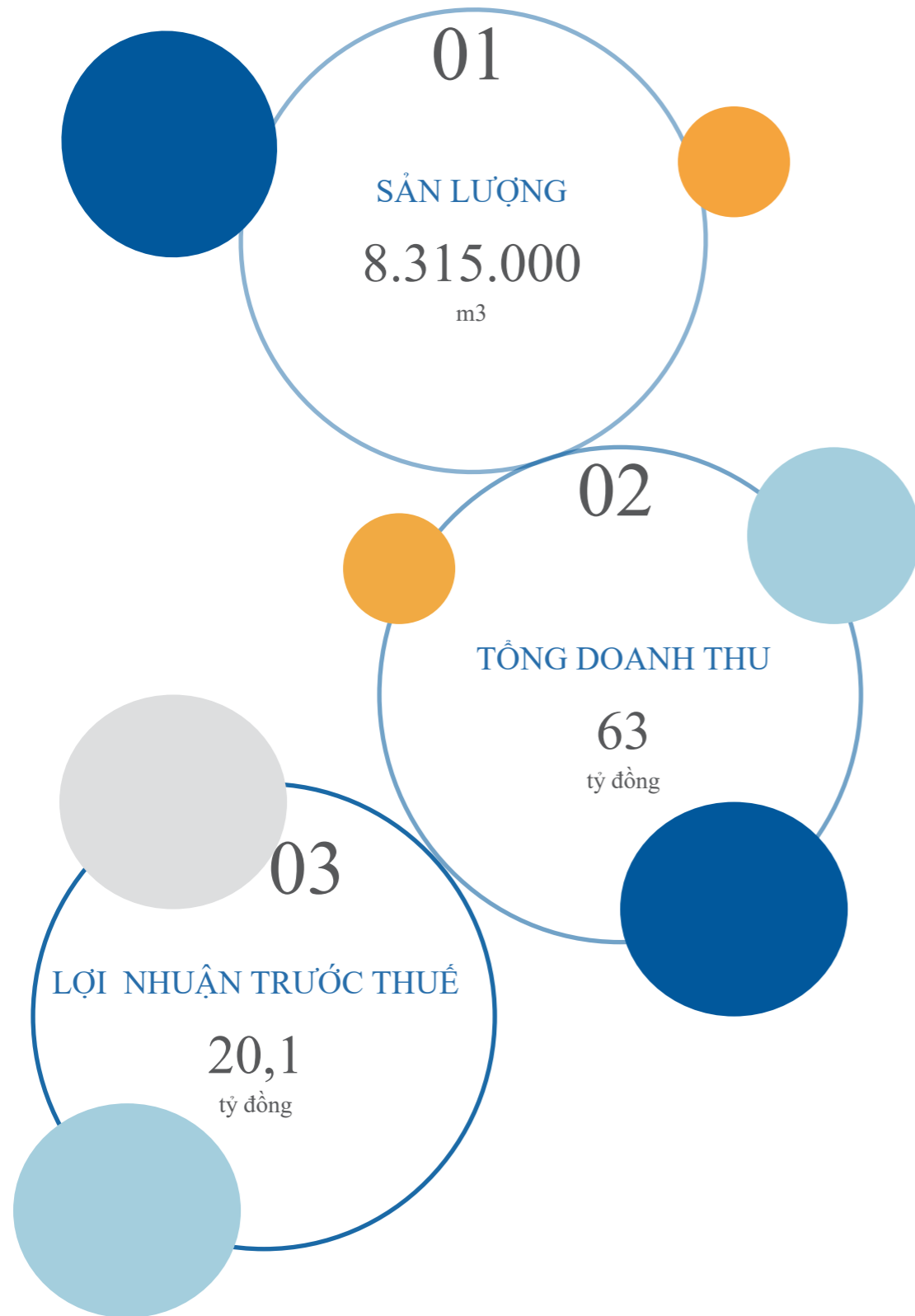
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
Sản lượng	m ³	8.315.000
Doanh thu	Đồng	63.000.000.000
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	20.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	15.778.000.000
Số hộ đầu nối	Hộ	2.000
Thất thoát	%	Dưới 13,5
Ghi thu lần đầu	%	66
Tồn thu	%	0,2
Tỉ lệ cổ tức	đồng/cổ phiếu	15%

Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản: mở rộng mạng lưới, cải tạo đáp ứng nhu cầu của khách hàng; triển khai Nhà máy nước Cờ Đỏ; mời tư vấn mở rộng Nhà máy nước Trà Nóc; Xây dựng phòng thí nghiệm đạt chuẩn ISO 17025... phù hợp điều kiện Công ty.





Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020



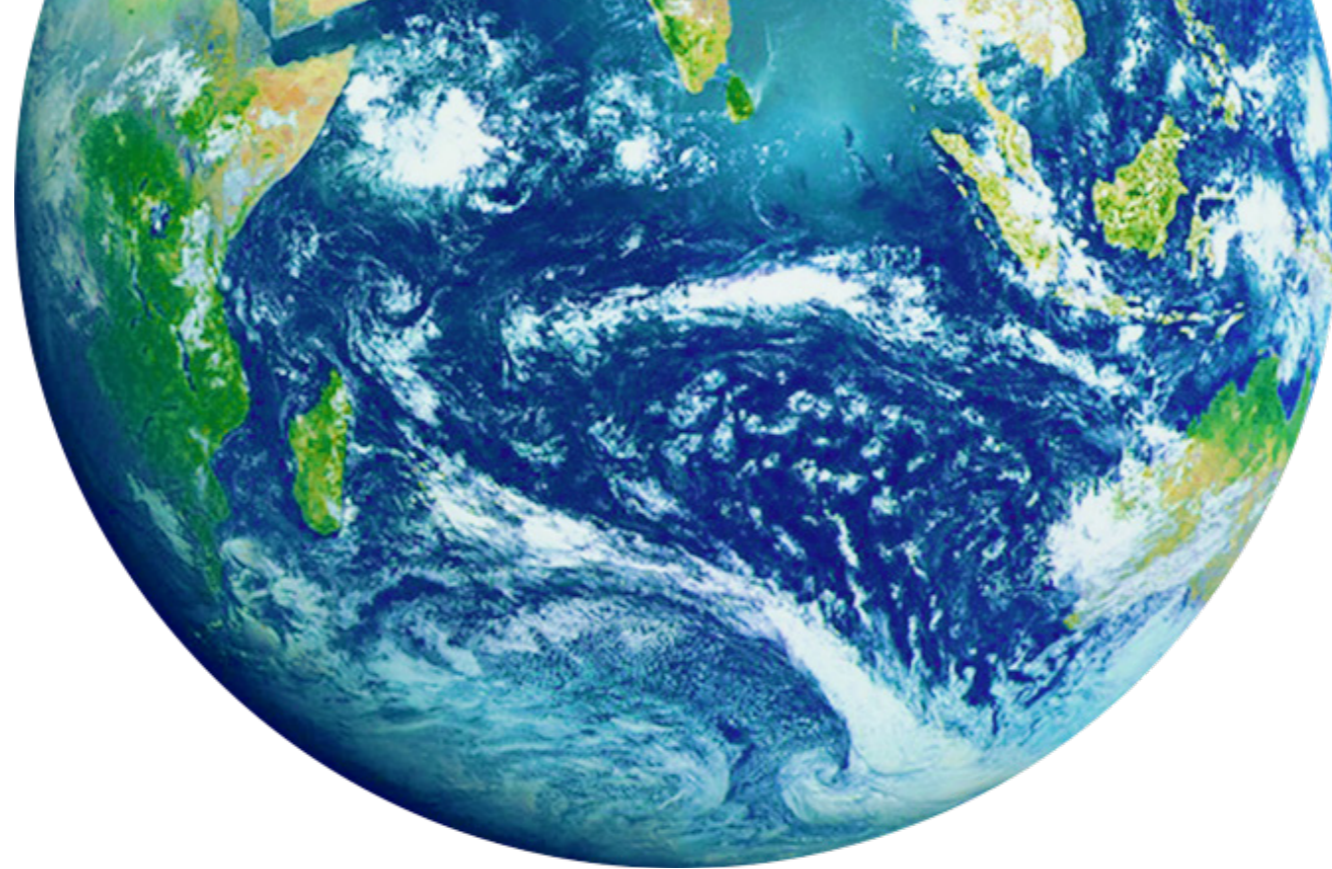
Biện pháp triển khai thực hiện

- » Tăng cường công tác kiểm tra, nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng, nâng cao mức độ hài lòng của người dân.
- » Tập trung cấp nước ổn định cho sản xuất và sinh hoạt của các doanh nghiệp và các khu dân cư trên địa bàn. Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra bảo trì, sửa chữa, hệ thống cấp nước và đồng hồ nước khách hàng hạn chế tỷ lệ thất thoát. Bảo dưỡng máy móc thiết bị thường kỳ, khắc phục kịp thời các sự cố kỹ thuật đảm bảo sản xuất an toàn.
- » Lấy người lao động là yếu tố quan trọng trong sự phát triển của Công ty, luôn đề cao việc đào tạo, bồi dưỡng và từng bước tuyển dụng mới lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và tay nghề cao phù hợp với từng vị trí công việc để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh; đảm bảo nguồn lực cho công tác mở rộng địa bàn hoạt động.
- » Xây dựng chiến lược ngắn hạn, trung hạn để chủ động trong sản xuất kinh doanh; tập trung các nguồn lực cho công tác sản xuất, dịch vụ đảm bảo tiến độ, chất lượng nhằm từng bước xây dựng thương hiệu doanh nghiệp trên thị trường; đưa ra các giải pháp quản lý hợp lý kịp thời nhằm đảm bảo giá thành và từng bước mở rộng thị trường.

Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, Công ty kiểm toán độc lập đã có ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo này; vì vậy, Ban Giám đốc không có ý kiến thêm.





BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



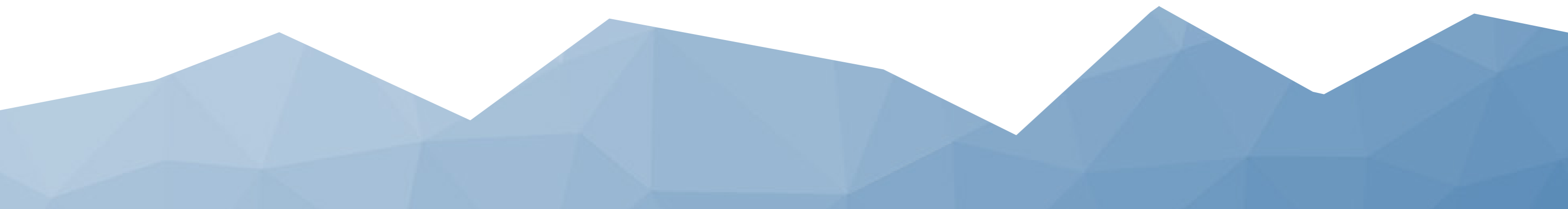
Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty



Đánh giá các mặt hoạt động của Ban Giám đốc



Kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị





Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty



Là doanh nghiệp thành lập dựa trên cơ sở hợp nhất Công ty cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn, Công ty được tích góp bề dày kinh nghiệm hoạt động từ 2 Công ty trước hợp nhất trong lĩnh vực dịch vụ công ích, với đội ngũ cán bộ, người lao động lành nghề, luôn đặt chất lượng dịch vụ đi đầu, Công ty cổ phần Cấp nước Trà Nóc Ô Môn đã tạo được sự uy tín đối với khách hàng cũng như các đối tác trên địa bàn hoạt động. Đây cũng là lợi thế cạnh tranh mà toàn thể ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ người lao động Công ty đã xây dựng qua các năm hoạt động. Với chiến lược kinh doanh hiệu quả cùng với sự nhiệt huyết của toàn thể ban lãnh đạo và cán bộ người lao động, TOW đã hoàn thành tốt và vượt chỉ tiêu các kế hoạch đã đặt ra trong năm 2019.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc

- Ban Giám đốc đã nỗ lực hết mình trong việc hoàn thành nhiệm vụ mà ĐHĐCĐ và HĐQT giao phó. Hội đồng quản trị đánh giá cao những nỗ lực và quyết tâm của tất cả thành viên trong việc điều hành Công ty. Năm qua, Ban Giám đốc đã có những tham mưu tốt cho Hội đồng quản trị trong các công tác tổ chức nhân sự, quản trị, công tác đầu tư, quản lý tài chính thông qua những giải pháp điều hành các mặt của hoạt động kinh doanh thường niên, đảm bảo được sự phù hợp và kịp thời; từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho toàn thể nhân viên cống hiến hết mình trong công việc;
- Kết quả hoạt động là bằng chứng rõ rệt và xứng đáng cho những cống hiến mà Ban Giám đốc dành cho Công ty trong suốt thời gian qua. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng trong thời gian tới, với việc duy trì và phát triển các chính sách quản lý hiệu quả Công ty sẽ tiếp tục có được nhiều thành công.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện nghiêm túc công việc quản trị công ty theo đúng các quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn;
- Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, áp dụng hệ thống công nghệ quản trị tiên tiến, đặc biệt chú trọng đổi mới hệ thống công nghệ trong các khâu bán hàng, quản lý, điều hành, kế toán, nhân sự...;
- Tiết kiệm tối đa chi phí hoạt động, nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu. Tập trung cung cấp nước an toàn cho sản xuất và sinh hoạt của các khu dân cư, khu công nghiệp trên địa bàn hoạt động;
- Tiếp tục thực thi chiến lược phát triển bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường, thực hành tiết kiệm, có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Đảm bảo chất lượng của hoạt động cung cấp nước và xây lắp. Kiểm soát lượng nước thất thoát giảm tối đa, đồng thời tiết kiệm chi phí, đảm bảo lợi nhuận đạt kế hoạch;
- Triển khai thực hiện các nội dung Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, phần đầu hoàn thành kế hoạch năm 2020 mà Đại hội đồng cổ đông thông qua;





BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG





“Mang lại giá trị cho xã hội, đảm bảo trách nhiệm đối với môi trường là mục tiêu mà Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng sẽ là nhân tố quyết định giá trị bền vững của Công ty”

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không
- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

Tiêu thụ năng lượng

- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không
- Đầu tư bơm cấp 2 tiết kiệm điện: 132 KW thay cho chạy 2 bơm 110 KW
- Đầu tư điện mặt trời 31 Kwh.



Bảo vệ môi trường

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nước sạch, nguyên liệu chính và sản phẩm đều liên quan đến tài nguyên nước. Do đó, ngoài việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước, Công ty còn phối hợp với các ngành chức năng để bảo vệ khai thác nguồn nước hiệu quả, tiết kiệm, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Công ty cũng thường xuyên tuyên truyền, tổ chức các buổi hội thảo nhằm nâng cao kiến thức cho toàn thể cán bộ người lao động trong công ty về bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng công tác sử dụng tiết kiệm năng lượng, vừa góp phần tiết kiệm tài nguyên quốc gia vừa giảm thiểu chi phí quản lý doanh nghiệp cho công ty.





Trách nhiệm đối với người lao động

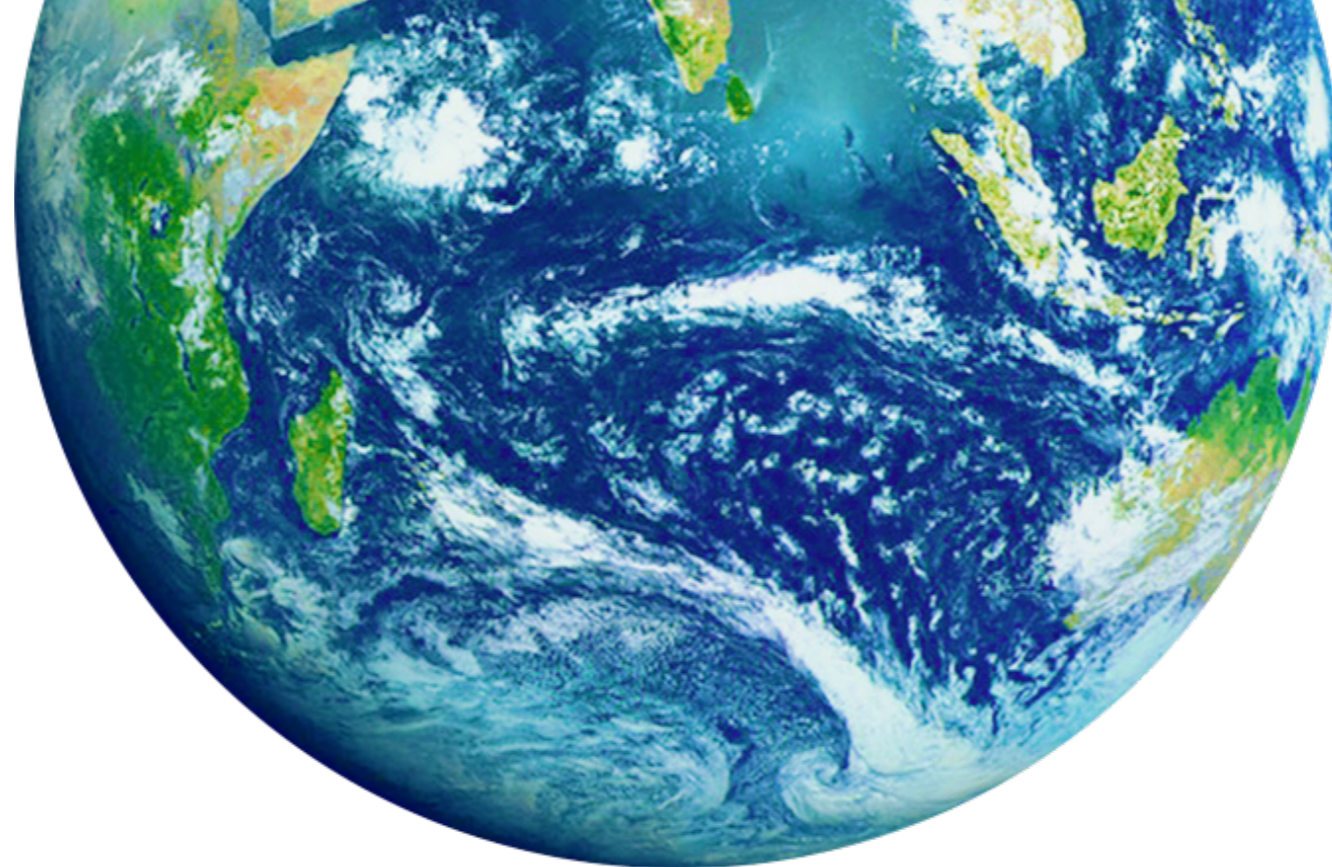
Về chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động, Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ, thăm khám bệnh nghề nghiệp cho cán bộ người lao động Công ty.

Bên cạnh đó, nhằm mang lại không khí vui tươi, thoải mái cho công nhân viên sau giờ làm việc, Công ty đã phối hợp cùng Công đoàn tổ chức các hoạt động tập thể như thi hội thao, văn hóa văn nghệ, thi nâng cao tay nghề, thi nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, ... Các hoạt động tập thể này nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết cán bộ Công nhân viên các khối trong toàn Công ty.

Trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội

Tại TRANOC - OMONWACO, các chương trình trách nhiệm xã hội là hoạt động cần thiết và tiên quyết đối với sự phát triển bền vững của Công ty. Ban lãnh đạo cùng toàn thể CB - NLD luôn tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội nhằm góp phần chung tay xây dựng một cộng đồng phát triển, tiến bộ thông qua các hoạt động từ thiện như hiến máu tình nguyện, đóng góp các quỹ từ thiện, lắp đặt miễn phí cho hộ nghèo và giảm cho hộ nghèo, hộ chính sách,...





QUẢN TRỊ CÔNG TY



Hội đồng quản trị



Ban kiểm soát



Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát



Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu trên/Vốn điều lệ
Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	3.479.683	65,42%
Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT - kiêm Giám đốc	88.544	1,66%
Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT - kiêm Phó Giám đốc	1.325	0,025%
Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	115.800	2,18%
Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	2.121	0,041%

Các cuộc họp Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	4/4	100%	
Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT - kiêm Giám đốc	4/4	100%	
Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT - kiêm Phó Giám đốc	4/4	100%	
Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	4/4	100%	Quý I/2019 ủy quyền họp cho Trung, lý do đi công tác TPHCM
Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	4/4	100%	

Các nghị quyết/quyết định của Hội đồng quản trị

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT.TNOM	21/01/2019	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý IV/2018
2	02/NQ-HĐQT.TNOM	16/4/2019	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý I/2019
3	03/NQ-HĐQT.TNOM	23/7/2019	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý II/2019
4	04/NQ-HĐQT.TNOM	29/10/2019	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý III/2019
5	01/QĐ-HĐQT.TNOM	30/12/2019	Quyết định Ban hành Quy chế Công bố thông tin Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn





Danh sách thành viên Ban kiểm soát

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu trên/Vốn điều lệ
Ngô Hồng Hạnh	Trưởng BKS	0	0%
Trương Thanh Hùng	Thành viên	0	0%
Hoàng Văn Khiêm	Thành viên	36.187	0,68%

Các cuộc họp Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
Ngô Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	2/2	100%	
Hoàng Văn Khiêm	Kiểm soát viên	2/2	100%	
Trương Thanh Hùng	Kiểm soát viên	2/2	100%	

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với HĐQT, Ban Giám đốc và cổ đông

Giám sát trong việc quản lý và điều hành Công ty theo chương trình hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát.

Đào tạo về Quản trị công ty

- Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Người phụ trách Quản trị Công ty, Tổ Thư ký (số lượng: 07 người) đã tham gia Tập huấn về Quản trị Công ty Đại chúng và tư vấn tài chính doanh nghiệp do Đại diện văn phòng UBCKNN tại TPHCM tổ chức vào ngày 25/10/2019) tại TP. Cần Thơ.
- Tổ thư ký (số lượng 02) người tham dự lớp đào tạo hệ thống quản lý thông tin Công ty do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tổ chức tại Nha Trang ngày 27/6/2019.

Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

ĐVT: Đồng/ Tháng

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao
1	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	6.200.000
2	Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	4.200.000
3	Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	4.200.000
4	Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	4.200.000
5	Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	4.200.000
6	Trương Thanh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	3.150.000
7	Hoàng Văn Khiêm	Thành viên Ban kiểm soát	3.150.000



Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ
Không có

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số Cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
Ông Huỳnh Minh Trung (TV. HĐQT, Giám đốc)	77.272	1,45%	88.544	1,66%	Mua

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Note

Non-current assets
Property, plant and equipment
Intangible assets
Subsidiaries
Associates
Investments
Receivables

3
4
5
6
7
8
9

50

2

10
11
12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tên viết tắt: TRANOC - OMON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên
Ông Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Trương Thanh Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Trung	Giám Đốc
Ông Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Phương	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Minh Trung ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo giấy ủy quyền số 01/UQ-TNOM ngày 01/8/2017.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Minh Trung

Giám Đốc

**Auditing And Informatic Services Company Limited**

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
 Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
 Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0619226-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

* Tp. HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2020

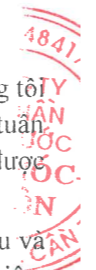
KIỂM TOÁN VIÊN
KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
 ĐẠU NGUYỄN LÝ HẰNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 1169-2018-005-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN**TRẦN HẢI SON**

Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.956.841.226	12.249.232.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.212.950.580	1.801.592.314
1. Tiền	111		1.212.950.580	1.801.592.314
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.227.428.730	5.220.214.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.782.014.487	2.157.196.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.690.817.498	581.771.799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.754.596.745	2.481.246.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	5.017.545.647	3.453.110.887
1. Hàng tồn kho	141		5.017.545.647	3.453.110.887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		498.916.269	1.774.314.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	246.968.098	856.745.344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		251.948.171	917.569.287
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.014.459.498	129.212.347.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		116.377.549.964	108.335.594.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	116.377.549.964	108.335.594.460
- Nguyên giá	222		172.675.198.268	156.863.930.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.297.648.304)	(48.528.336.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.504.663.203	12.599.799.027
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	7.504.663.203	12.599.799.027
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.132.246.331	8.276.953.524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.132.246.331	8.276.953.524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.971.300.724	141.461.579.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.505.027.189	36.512.290.079
I. Nợ ngắn hạn	310		24.382.333.462	22.734.669.944
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	8.012.634.111	8.146.985.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.306.018	326.223.323
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.686.081.227	516.838.450
4. Phải trả người lao động	314		709.408.919	1.256.734.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	60.000.000	25.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.154.851.173	1.436.039.169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a,b	11.021.702.079	10.910.378.599
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		300.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		291.349.935	116.470.297
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.122.693.727	13.777.620.135
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13c	9.122.693.727	13.777.620.135
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.466.273.535	104.949.289.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	110.466.273.535	104.949.289.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		35.307.592.052	30.623.268.363
5. Cổ phiếu quỹ	415		(990.000)	(990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.650.230.297	5.887.315.665
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.321.441.186	15.251.695.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		262.770.874	200.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.058.670.312	15.051.695.492
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.971.300.724	141.461.579.599

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Chí Hiếu

Lê Thị Thanh Phượng

Huỳnh Minh Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.888.756.943	50.058.503.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.888.756.943	50.058.503.988
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32.057.221.972	26.468.582.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.831.534.971	23.589.921.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34.754.156	3.776.622
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.831.069.419	1.524.281.844
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.831.069.419</i>	<i>1.524.281.844</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	1.435.228.248	717.329.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	5.275.235.893	4.033.312.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		19.324.755.567	17.318.774.459
11. Thu nhập khác	31	VI.6	384.273.808	1.849.656.052
12. Chi phí khác	32	VI.7	158.553.188	573.955.623
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		225.720.620	1.275.700.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.550.476.187	18.594.474.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.941.805.875	2.942.779.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.608.670.312	15.651.695.492
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.831	2.474
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.831	2.474

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Chí Hiếu

Lê Thị Thanh Phượng

Huỳnh Minh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64.880.532.944	54.575.091.934
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.952.330.813)	(23.920.959.051)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.157.363.023)	(9.940.033.489)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.831.069.419)	(1.524.281.844)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.783.662.804)	(2.886.230.119)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.710.373.010	194.085.530
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7.282.930.564)	(5.958.449.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.583.549.331	10.539.223.068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.067.700.797)	(14.317.332.193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	7.257.868.849
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.067.700.797)	(7.059.463.344)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	16.249.735.557	24.747.771.968
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(20.793.338.485)	(17.343.694.457)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.560.887.340)	(9.617.089.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.104.490.268)	(2.213.012.351)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(588.641.734)	1.266.747.373
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.801.592.314	534.844.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.212.950.580	1.801.592.314

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Phương

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Giám đốc
Huỳnh Minh Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, Thương mại, dịch vụ,...**4. Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, xử lý và cung cấp nước.**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:** 80 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 80 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 - 27 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 07 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước, chi phí mua sắm bất động sản,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trang phục, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí kiểm nghiệm nước, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất Công ty phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại của giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định áp dụng cho Công ty năm hiện hành cụ thể như sau:

Theo Luật đầu tư số 59/2005/QH11, Nghị định số 108/2006/NĐ - CP ngày 22/09/2006, Nghị định số 187/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 15%, áp dụng trong 12 năm kể từ khi Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, bắt đầu từ năm 2007 đến năm 2018.

- Được miễn thuế TNDN 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 07 năm, bắt đầu từ năm 2010 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh khác, mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	1.212.950.580	1.801.592.314
Tiền mặt	5.037.571	416.632
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.207.913.009	1.801.175.682
Cộng	1.212.950.580	1.801.592.314

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.782.014.487	-	2.157.196.156	-
Khách hàng trong nước	1.782.014.487	-	2.157.196.156	-
Phải thu tiền nước	1.197.734.617	-	1.470.561.029	-
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	-	-	86.234.800	-
Công ty CP XDTM Xuân Thịnh	56.533.167	-	56.533.167	-
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Thái Quảng	73.169.601	-	133.539.808	-
Công ty CP XD Thuận Thành	360.863.000	-	360.863.000	-
Phải thu khách hàng khác	93.714.102	-	49.464.352	-
Cộng	1.782.014.487	-	2.157.196.156	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	-	-	86.234.800	-
Cộng	-	-	86.234.800	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.690.817.498	-	581.771.799	-
Nhà cung cấp trong nước	1.690.817.498	-	581.771.799	-
Công ty TNHH Lợi Hưng Phát	27.750.000	-	37.750.000	-
Cty TNHH MTV TMDV Sử Hoàng Lâm	41.250.000	-	-	-
Cty TNHH Thiết Bị Điện Trường Đạt	1.515.740.884	-	-	-
Công Ty TNHH Thanh Liêm	54.213.234	-	54.213.234	-
Các nhà cung cấp khác	51.863.380	-	489.808.565	-
Cộng	1.690.817.498	-	581.771.799	-

4. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.754.596.745	-	2.481.246.801	-
Tạm ứng vật tư kho Chi nhánh Cấp nước Ô Môn	623.480.658	-	864.050.739	-
Tạm ứng vật tư kho Trạm cấp nước Thới Lai	324.531.763	-	667.790.965	-
Tạm ứng vật tư kho Trạm cấp nước Cờ Đỏ	275.683.657	-	402.942.207	-
Tạm ứng vật tư kho Đội thi công	13.473.053	-	111.008.033	-
Vật tư phòng kỹ thuật	13.514.517	-	-	-
Phải thu khác	-	-	76.190	-
Phí BVMT 6% để lại	-	-	14.007.570	-
Tạm ứng	503.913.097	-	421.371.097	-
Cộng	1.754.596.745	-	2.481.246.801	-

5. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.017.545.647	-	3.453.110.887	-
Cộng	5.017.545.647	-	3.453.110.887	-

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước	7.504.663.203	-	12.599.799.027	-
- Mua sắm	989.620.000	-	989.620.000	-
- Xây dựng cơ bản	5.814.898.239	-	11.480.124.023	-
Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước 07/2018	936.538.302	-	-	-
Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước 08/2018	953.234.201	-	13.360.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công trình mạng lưới cấp nước 04 - 2019	585.955.192	-	49.188.322	-
Các công trình khác	3.339.170.544	-	11.417.575.701	-
- Lắp đặt Solar 30 KW	700.144.964	-	-	-
- Sửa chữa	-	-	130.055.004	-
Cộng	7.504.663.203	-	12.599.799.027	-

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	246.968.098	856.745.344
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	246.968.098	856.745.344
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.132.246.331	8.276.953.524
Chi phí thuê đất	2.843.422.577	2.948.708.345
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	2.424.881.370	1.524.024.818
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	233.320.048	497.456.437
Chi phí sửa chữa	1.348.173.887	739.714.094
Công cụ, dụng cụ	1.282.448.449	2.567.049.830
Cộng	8.379.214.429	9.133.698.868

9. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	8.012.634.111	8.012.634.111	8.146.985.176	8.935.029.176
Nhà cung cấp trong nước	8.012.634.111	8.012.634.111	8.146.985.176	8.935.029.176
Công ty TNHH MTV Vật Tư Ngành Nước Trí Giang	-	-	951.233.469	951.233.469
Công ty TNHH MTV TMDV XD Bảo Gia	661.434.142	661.434.142	1.281.875.215	1.281.875.215
Công ty TNHH TM & DV Minh Nghi	-	-	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Nhựa Bình Minh	2.587.489.520	2.587.489.520	4.000.559.640	4.000.559.640
Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	45.714.020	45.714.020	18.888.210	18.888.210
Công Ty CP Thiết Bị Đông Đô	1.246.596.000	1.246.596.000	282.044.000	282.044.000
Công Ty CP Công Nghệ Bách Việt	902.370.000	902.370.000	506.000.000	506.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.569.030.429	2.569.030.429	1.056.384.642	1.844.428.642
Cộng	8.012.634.111	8.012.634.111	8.146.985.176	8.935.029.176

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán (tiếp theo)

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	45.714.020	45.714.020	18.888.210	18.888.210
Cộng	45.714.020	45.714.020	18.888.210	18.888.210

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484.719.880	3.941.805.875	2.783.662.804	1.642.862.951
Thuế thu nhập cá nhân	8.894.810	313.117.693	302.097.587	19.914.916
Thuế tài nguyên	23.223.760	288.184.460	288.104.860	23.303.360
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.675.200	1.675.200	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	516.838.450	4.548.783.228	3.379.540.451	1.686.081.227

11. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	60.000.000	25.000.000
Các khoản trích trước khác	60.000.000	25.000.000
Cộng	60.000.000	25.000.000

12. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phí bảo vệ môi trường	389.142.846	305.596.674
Cổ tức phải trả	980.820.128	1.095.526.068
Phí dịch vụ môi trường rừng	345.819.292	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	439.068.907	34.916.427
Cộng	2.154.851.173	1.436.039.169

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	3.193.702.079	3.193.702.079	2.912.378.599	2.912.378.599
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	2.352.204.305	2.352.204.305	2.912.378.599	2.912.378.599
(2) Vietinbank - CN. Tây Đô	841.497.774	841.497.774	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	7.828.000.000	7.828.000.000	7.998.000.000	7.998.000.000
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	7.032.000.000	7.032.000.000	7.066.000.000	7.066.000.000
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	796.000.000	796.000.000	932.000.000	932.000.000
c. Vay dài hạn	9.122.693.727	9.122.693.727	13.777.620.135	13.777.620.135
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	8.498.693.727	8.498.693.727	11.253.202.307	11.253.202.307
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	624.000.000	624.000.000	2.524.417.828	2.524.417.828
Cộng	20.144.395.806	20.144.395.806	24.687.998.734	24.687.998.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**(1) Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ:**

Hợp đồng vay 20/HĐHM-VCBTCT.KH ngày 08/10/2019. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7,5%/năm. Số dư cuối năm: 2.352.204.305 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/7/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối năm: 5.719.337.624 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng vay số 12/2018/VCBTCT-KH, ngày 20/11/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 16 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối năm: 9.811.356.103 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Tây Đô:

Hợp đồng vay số: 48286/2019 - HECVHM/NHCT824 - CTYCPCAPNUOCTRANOCOMON ngày 25 tháng 11 năm 2019. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Hạn mức vay 2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 06 tháng. Lãi suất vay: 9%/năm. Số dư cuối năm: 841.497.774 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 2.809.000.000 đồng.

(3) Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ:

Hợp đồng vay số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm. Số dư cuối năm: 1.420.000.000 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 29.

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	65,42%	34.796.830.000	34.796.830.000
Các cổ đông khác	34,58%	18.391.170.000	18.391.170.000
Cổ phiếu quỹ		(990.000)	(990.000)
Cộng	100,00%	53.187.010.000	53.187.010.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.188.000.000	53.188.000.000
Vốn góp đầu năm	53.188.000.000	53.188.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	53.188.000.000	53.188.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.446.181.400	3.191.220.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.318.800	5.318.800
Cổ phiếu phổ thông	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99	99
Cổ phiếu phổ thông	99	99
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.318.701	5.318.701
Cổ phiếu phổ thông	5.318.701	5.318.701
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	6.650.230.297	5.887.315.665
Cộng	6.650.230.297	5.887.315.665

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
a. Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và thoát nước	57.199.011.479	47.818.873.147
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng...	2.689.745.464	2.239.630.841
Cộng	59.888.756.943	50.058.503.988
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	11.648.804	37.422.000
Cộng	11.648.804	37.422.000
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hoạt động sản xuất nước và thoát nước	29.093.123.180	24.349.955.927
Giá vốn của hoạt động lắp đặt, công trình và chuyển nhượng...	2.964.098.792	2.118.626.129
Cộng	32.057.221.972	26.468.582.056
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.754.156	3.776.622
Cộng	34.754.156	3.776.622
4. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	1.831.069.419	1.524.281.844
Cộng	1.831.069.419	1.524.281.844
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.435.228.248	717.329.593
Cộng	1.435.228.248	717.329.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.981.647.240	1.901.574.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.856.192	50.856.192
Thuế, phí, lệ phí	1.130.732.736	409.262.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.070.218	176.846.181
Chi phí bằng tiền khác	1.934.929.507	1.494.773.930
Cộng	5.275.235.893	4.033.312.658
6. Thu nhập khác		
Chênh lệch giữa khoản thu từ thu tiền bồi thường TSCĐ	349.619.106	1.822.136.862
Các khoản khác	34.654.702	27.519.190
Cộng	384.273.808	1.849.656.052
7. Chi phí khác		
Các khoản khác	158.553.188	573.955.623
Cộng	158.553.188	573.955.623
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.784.253.816	4.130.374.783
Chi phí nhân công	12.407.399.056	11.696.358.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.813.727.499	6.953.522.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.538.055.704	5.697.195.652
Chi phí khác bằng tiền	3.786.109.905	2.734.480.922
Cộng	38.329.545.980	31.211.932.336
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.550.476.187	18.594.474.888
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	158.553.188	231.965.598
Các khoản điều chỉnh tăng	158.553.188	231.965.598
+ Chi phí không được trừ	158.553.188	231.965.598
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	19.709.029.375	18.826.440.486
Thu nhập chịu thuế suất 15%	-	16.450.174.016
Thu nhập chịu thuế suất 20%	19.709.029.375	2.376.266.470
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.941.805.875	2.942.779.396
Thuế suất 15%	-	2.467.526.102
Thuế suất 20%	3.941.805.875	475.253.294
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.941.805.875	2.942.779.396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.608.670.312	15.651.695.492
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(550.000.000)	(2.495.504.897)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(550.000.000)	(2.495.504.897)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	(550.000.000)	(2.495.504.897)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.058.670.312	13.156.190.595
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.318.701	5.318.701
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.831	2.474
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	2.831	2.474

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2019.

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	11.021.702.079	9.122.693.727	-	20.144.395.806
Phải trả người bán	8.012.634.111	-	-	8.012.634.111
Chi phí phải trả	60.000.000	-	-	60.000.000
Cộng	19.094.336.190	9.122.693.727	-	28.217.029.917

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản vay và nợ	10.910.378.599	13.777.620.135	-	24.687.998.734
Phải trả người bán	8.146.985.176	-	-	8.146.985.176
Chi phí phải trả	25.000.000	-	-	25.000.000
Cộng	19.082.363.775	13.777.620.135	-	32.859.983.910

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 30.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3 Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.249.735.557	24.747.771.968

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.793.338.485	17.343.694.457

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Công ty mẹ	Mua hàng	352.512.500	(45.714.020)
		Trả cổ tức	4.871.556.200	-
Cty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Cùng công ty mẹ	Bán hàng	11.648.804	-
+ Thu nhập của Thành viên chủ chốt			Năm 2019	Năm 2018
Thành viên chủ chốt		Thù lao	276.000.000	276.000.000
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	1.057.760.000	1.073.600.000
Cộng			1.333.760.000	1.349.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.830	2.474	(356)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.830	2.474	(356)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

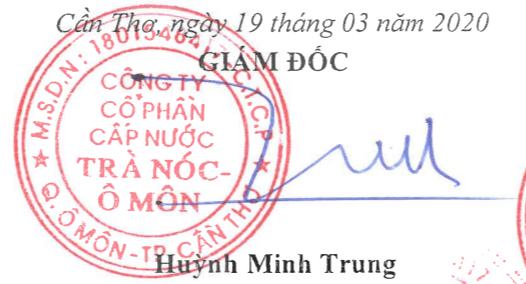
Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Chí Hiếu

Lê Thị Thanh Phương

Huỳnh Minh Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.863.038.004	22.981.201.892	103.613.938.019	405.752.845	156.863.930.760
Mua trong năm	32.000.000	2.944.406.933	-	118.772.727	3.095.179.660
ĐT XDCB h. thành	-	-	13.106.836.498	-	13.106.836.498
Giảm khác	-	-	(390.748.650)	-	(390.748.650)
Số dư cuối năm	29.895.038.004	25.925.608.825	116.330.025.867	524.525.572	172.675.198.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.481.904.760	18.116.717.896	15.726.468.280	203.245.364	48.528.336.300
Khấu hao trong năm	1.490.108.748	1.355.816.343	4.910.214.177	57.588.231	7.813.727.499
Giảm khác	-	-	(44.415.495)	-	(44.415.495)
Số dư cuối năm	15.972.013.508	19.472.534.239	20.592.266.962	260.833.595	56.297.648.304
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	15.381.133.244	4.864.483.996	87.887.469.739	202.507.481	108.335.594.460
Số dư cuối năm	13.923.024.496	6.453.074.586	95.737.758.905	263.691.977	116.377.549.964

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 47.889.910.662 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.987.665.755 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	53.188.000.000	(990.000)	19.771.687.823	14.562.531.637	6.213.028.219	93.734.257.679
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.651.695.492	15.651.695.492
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	(1.245.443.051)	(1.245.443.051)
- Trích năm 2017	-	-	-	-	(845.443.051)	(645.443.051)
- Tam trích năm 2018	-	-	-	-	(400.000.000)	(600.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	2.176.364.568	(2.176.364.568)	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.851.580.540	(10.851.580.540)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.191.220.600)	(3.191.220.600)
Số dư cuối năm nay	53.188.000.000	(990.000)	30.623.268.363	5.887.315.665	15.251.695.492	104.949.289.520
Số dư đầu năm nay	53.188.000.000	(990.000)	30.623.268.363	5.887.315.665	15.251.695.492	104.949.289.520
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.608.670.312	15.608.670.312
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	(2.645.504.897)	(2.645.504.897)
- Trích năm 2018	-	-	-	-	(2.095.504.897)	(2.095.504.897)
- Tam trích năm 2019	-	-	-	-	(550.000.000)	(550.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	5.447.238.321	(5.447.238.321)	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.684.323.689	(4.684.323.689)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.446.181.400)	(7.446.181.400)
Số dư cuối năm nay	53.188.000.000	(990.000)	35.307.592.052	6.650.230.297	15.321.441.186	110.466.273.535

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	1.782.014.487	-	2.157.196.156	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.212.950.580	-	1.801.592.314	-
TỔNG CỘNG	2.994.965.067	-	3.958.788.470	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	20.144.395.806	-	24.687.998.734	-
- Phải trả người bán	8.012.634.111	-	8.146.985.176	-
- Chi phí phải trả	60.000.000	-	25.000.000	-
TỔNG CỘNG	28.217.029.917	-	32.859.983.910	-



Cần Thơ, ngày 12 tháng 4 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Hữu Lộc